

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA KINH TẾ



BÀI GIẢNG
MÔN: KINH TẾ VĨ MÔ

(Dùng cho đào tạo tín chỉ)

Lưu hành nội bộ - Năm 2014

Chương 1.

KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ VĨ MÔ

1.1. Một số khái niệm

Kinh tế học là môn khoa học ra đời cách đây hơn hai thế kỷ. Từ đó đến nay kinh tế học đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, do đó cũng đã xuất hiện khá nhiều các định nghĩa về kinh tế học. Sau đây xin trình bày 3 khái niệm về kinh tế học được nhiều nhà kinh tế hiện nay sử dụng.

(1) Kinh tế học: là môn khoa học nghiên cứu những lựa chọn của cá nhân và xã hội về cách thức sử dụng nguồn tài nguyên có hạn.

(2) Kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu hoạt động của con người trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá.

(3) Kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu việc lựa chọn cách sử dụng hợp lý nhất các nguồn lực để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ nhằm thoả mãn cao nhất nhu cầu cho mọi thành viên trong xã hội.

Kinh tế học có quan hệ chặt chẽ với nhiều môn khoa học khác như: triết học, kinh tế chính trị học, sử học, xã hội học, ... và đặc biệt có liên quan chặt chẽ với toán học và thống kê học.

Kinh tế học được chia làm 2 phân ngành lớn là kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô

- **Kinh tế vĩ mô** nghiên cứu hoạt động của toàn bộ tổng thể rộng lớn của toàn bộ nền kinh tế như: Tăng trưởng kinh tế, sự biến động của giá cả (lạm phát), việc làm của cả quốc gia (thất nghiệp), cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái, ...

- **Kinh tế vi mô** nghiên cứu sự hoạt động của các cá thể bào kinh tế trong nền kinh tế là các doanh nghiệp, hộ gia đình, nghiên cứu những yếu tố quyết định giá cả, số lượng sản phẩm, ... trong các thị trường riêng lẻ.

Tuỳ theo cách thức sử dụng, kinh tế học được chia thành hai dạng kinh tế học là kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc. Kinh tế học thực chứng là để trả lời câu hỏi: Là bao nhiêu? Là gì? Như thế nào? còn kinh tế học chuẩn tắc là

để trả lời câu hỏi: Nên làm cái gì? Làm như thế nào? ... Mỗi vấn đề kinh tế cụ thể đều thường được tiến hành từ kinh tế học thực chứng rồi chuyển sang kinh tế học chuẩn tắc.

Kinh tế học thực chứng là việc mô tả và phân tích sự kiện, những mối quan hệ trong nền kinh tế. Ví dụ: hiện nay, tỷ lệ lạm phát là bao nhiêu? nếu tăng trưởng kinh tế là 8% thì tỷ lệ lạm phát sẽ thay đổi thế nào?

Kinh tế học chuẩn tắc đề cập đến cách thức, đạo lý được giải quyết bằng sự lựa chọn. Ví dụ: Tỷ lệ lạm phát đến mức nào thì có thể chấp nhận được? Có nên tăng tỷ lệ lãi suất ngân hàng không? ...

1.2. Giới hạn khả năng sản xuất và ba vấn đề trung tâm

1.2.1. Các yếu tố sản xuất

Yếu tố sản xuất là đầu vào của quá trình sản xuất và được phân chia thành 3 nhóm:

(1) **Đất đai và tài nguyên thiên nhiên** bao gồm toàn bộ đất dùng cho canh tác, xây dựng nhà ở, đường sá, ... các loại nhiên liệu, khoáng sản, cây cối, ...

(2) **Lao động** là năng lực của con người được sử dụng theo một mức độ nhất định trong quá trình sản xuất. Người ta đo lường lao động bằng thời gian của lao động được sử dụng trong quá trình sản xuất.

(3) **Tư bản** là máy móc, đường sá, nhà xưởng, ... được sản xuất ra rồi được sử dụng để sản xuất ra các hàng hoá khác. Việc tích lũy các hàng hoá tư bản trong nền kinh tế có một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của sản xuất.

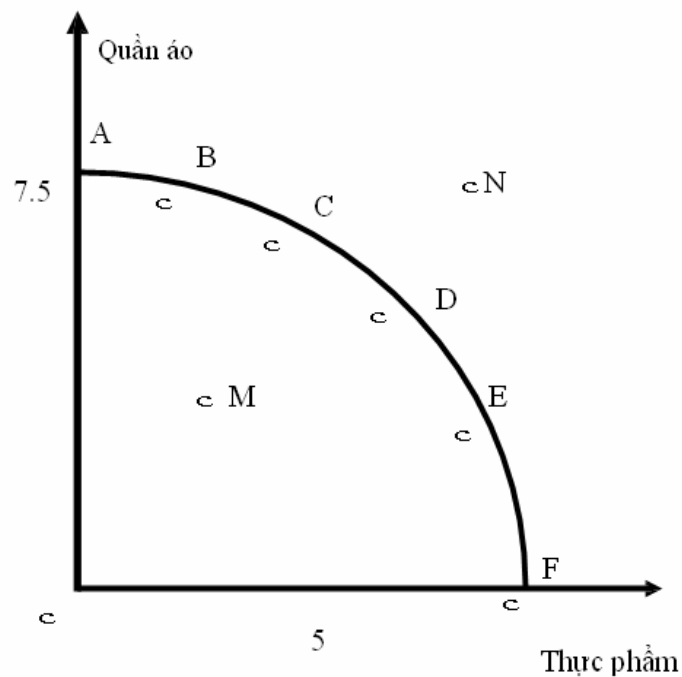
1.2.2. Giới hạn khả năng sản xuất

Khi xem xét một nền kinh tế với số lượng các yếu tố sản xuất và trình độ công nghệ cho trước. Khi quyết định sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào?, nền kinh tế phải lựa chọn xem các yếu tố hạn chế này được phân phối như thế nào giữa rất nhiều các hàng hoá khác nhau được sản xuất ra. Để đơn giản, giả sử rằng toàn bộ nguồn lực của nền kinh tế chỉ tập trung vào sản xuất 2 loại hàng hoá là thức ăn và quần áo. Để sử dụng hết nguồn lực của nền kinh tế, thì có thể có các cách lựa chọn tổ hợp thức ăn và quần áo trong bảng 1.1 sau đây để sản xuất.

Bảng 1.1. Những khả năng sản xuất thay thế khác nhau

Khả năng	Lương thực (tấn)	Quần áo (ngàn bộ)
A	0	7,5
B	1	7
C	2	6
D	3	4,5
E	4	2,5
F	5	0

Biểu diễn những khả năng này trên đồ thị và nối những điểm này lại ta được đường giới hạn khả năng sản xuất.



Hình 1.1. Đường giới hạn khả năng sản xuất

Phương án lựa chọn A là phương án toàn bộ nguồn lực chỉ sản xuất quần áo, tại đây số lượng quần áo được sản xuất ra là nhiều nhất, còn thực phẩm bằng 0. Tại phương án F toàn bộ nguồn lực chỉ tập trung sản xuất lương thực và thực phẩm bằng 5 là nhiều nhất còn quần áo bằng không. Dọc theo đường cong từ phương án A đến phương án F thì quần áo giảm đi và lương thực tăng lên.

Phương án sản xuất A, B, C, D, E, F là những phương án có hiệu quả vì sử

dụng hết nguồn lực, và tại đó muốn tăng một đơn vị sản phẩm đầu ra là quần áo thì phải cắt giảm đi những đơn vị sản phẩm đầu ra là lương thực. Phương án M là phương án sản xuất không có hiệu quả vì chưa sử dụng hết nguồn lực và tại M muốn tăng quần áo thì không cần phải cắt giảm lương thực vì còn nguồn lực. Phương án N là phương án không thể đạt được của nền kinh tế vì xã hội không đủ nguồn lực.

Vây đường giới hạn khả năng sản xuất là một đường biểu diễn tập hợp tất cả các phương án sản xuất có hiệu quả; phương án sản xuất có hiệu quả là phương án mà tại đó muốn tăng một đơn vị sản phẩm đầu ra nào đó thì buộc phải cắt giảm đi những đơn vị sản phẩm đầu ra khác. Trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi một nền kinh tế có một đường giới hạn khả năng sản xuất. Khi các yếu tố sản xuất thay đổi thì đường giới hạn khả năng sản xuất cũng thay đổi theo. Nếu nguồn lực được mở rộng thì đường giới hạn khả năng sản xuất dịch chuyển sang bên phải, khi nguồn lực sản xuất bị thu hẹp lại thì đường giới hạn khả năng sản xuất sẽ dịch chuyển về phía bên trái.

1.2.3. Ba vấn đề trung tâm

Tất cả các nền kinh tế quốc dân, trong mọi giai đoạn phát triển đều phải thực hiện ba chức năng cơ bản sau:

(1) Sản xuất ra những hàng hoá và dịch vụ nào? với số lượng bao nhiêu?

Cơ sở của chức năng này là sự khan hiếm các nguồn lực so với nhu cầu của xã hội. Nhiệm vụ chủ yếu mà của bất kỳ nền kinh tế nào cũng cần phải giải quyết là giảm đến mức tối thiểu sự lãng phí trong việc sản xuất ra những sản phẩm không cần thiết, và tăng cường đến mức tối đa những sản phẩm cần thiết.

(2) Các hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra như thế nào?

Việc giải quyết đúng đắn vấn đề này thông thường đồng nghĩa với việc sử dụng số lượng đầu vào ít nhất để sản xuất ra số lượng sản phẩm đầu ra nhất định.

(3) Hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra cho ai? hay sản phẩm quốc dân được phân phối thế nào cho các thành viên trong xã hội.

Ba vấn đề nêu trên là những chức năng năng mà bất kỳ nền kinh tế nào cũng phải thực hiện, bất kể hình thức hay trình độ phát triển của nó như thế nào. Tất cả

các chức năng này đều mạng tính lựa chọn, vì các nguồn lực để sản xuất ra sản phẩm đều khan hiếm. Cơ sở cho sự lựa chọn này là:

- Tồn tại các cách sử dụng khác nhau các nguồn lực trong việc sản xuất ra các sản phẩm khác nhau. Ví dụ: Sản xuất sản phẩm dệt may cần đầu vào là (lao động ngành dệt may, máy may, vải, sợi, ...); còn sản xuất ô tô cần (lao động ngành cơ khí chế tạo, thép, ...).

- Tồn tại các phương pháp khác nhau để sản xuất ra sản phẩm cụ thể. Ví dụ cũng là may mặc nhưng phương pháp thủ công khác với tự động hoá.

- Tồn tại các phương pháp khác nhau để phân phối hàng hoá và thu nhập cho các thành viên trong xã hội. Ví dụ: Tham gia sản xuất ra sản phẩm, người lao động nhận được tiền công tiền lương; doanh nghiệp nhận được lợi nhuận, Nhà nước thu được các khoản thuế. Các thành viên trong xã hội nhận được bao nhiêu là do cơ chế phân phối ở mỗi thời kỳ, mỗi quốc gia.

Những cách thức để giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản trên trong một nước cụ thể sẽ tùy thuộc vào lịch sử, hệ tư tưởng, và chính sách kinh tế của quốc gia này.

1.3. Nhược điểm của kinh tế thị trường và vai trò kinh tế của Chính phủ

Bằng cách điều chỉnh thông qua cung cầu, nền kinh tế thị trường tự tạo cho mình một trật tự nào đó trong các hoạt động kinh tế. Có những ưu điểm mà nền kinh tế chỉ huy không có được: giúp các nguồn lực được sử dụng một cách có hiệu quả, nhờ cạnh tranh doanh nghiệp tích cực đổi mới, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Tuy nhiên nền kinh tế thị trường cũng có nhiều nhược điểm:

- Tạo ra sự chênh lệch giữa người giàu và người nghèo
- Tạo nên tính chu kỳ trong nền kinh tế. Đó là hiện tượng mà mức sản xuất của quốc gia dao động lên xuống liên tục qua các năm, dẫn đến sự dao động mức giá và tỷ lệ thất nghiệp. Khi sản lượng lên quá cao thường xảy ra lạm phát trầm trọng, khi sản lượng sản xuất quá thấp sẽ dẫn đến tình trạng thất nghiệp tăng cao.
- Có nhiều tác động ngoại biên có hại.
- Thiếu vốn đầu tư cho hàng hóa công cộng.
- Tình trạng độc quyền trong nền kinh tế.

- Thông tin không hoàn hảo, lệch lạc và các nguy cơ về đạo lý. Người tiêu dùng thường bị nhầm lẫn về các thông tin về giá cả, chất lượng sản phẩm.

- Thị trường không điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển.

Do những thất bại, khuyết điểm của kinh tế thị trường như vậy nên nền kinh tế cần có sự điều chỉnh của Nhà nước thông qua các công cụ như: hệ thống luật pháp, các biện pháp hành chính và các chính sách kinh tế. Ba công cụ này điều tiết kinh tế vi mô lẫn vĩ mô, đối với kinh tế vĩ mô thì các chính sách kinh tế đóng vai trò chủ yếu.

1.4. Mục tiêu, công cụ điều tiết vĩ mô

1.4.1. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô

Kết quả kinh tế của một nước thường được đánh giá theo ba dấu hiệu chủ yếu là: Ổn định, tăng trưởng và công bằng xã hội

- Sự ổn định kinh tế là kết quả của việc giải quyết tốt những vấn đề kinh tế cấp bách trong thời kỳ ngắn hạn như: Lạm phát, suy thoái, thất nghiệp.

- Tăng trưởng kinh tế đòi hỏi giải quyết tốt những vấn đề dài hạn có liên quan tới việc phát triển kinh tế.

- Công bằng trong phân phối vừa là vấn đề xã hội vừa là vấn đề kinh tế.

Để đạt được sự ổn định, tăng trưởng và công bằng các chính sách kinh tế vĩ mô phải hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

1. Mục tiêu sản lượng

- Đạt mức sản lượng cao tương ứng với mức sản lượng tiềm năng. Để đạt được điều này thì nền kinh tế phải tận dụng và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực.

- Tốc độ tăng trưởng cao và vững chắc.

2. Mục tiêu việc làm

- Tạo ra nhiều việc làm tốt.

- Hạ thấp được tỷ lệ thất nghiệp và duy trì tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

3. Mục tiêu ổn định giá cả:

- Hạ thấp được tỷ lệ lạm phát.

- Kiểm soát được lạm phát trong điều kiện thị trường tự do.

4. Mục tiêu kinh tế đối ngoại

- Ổn định tỷ giá hối đoái.
- Cân bằng cán cân thanh toán.

5. *Phân phối công bằng: thông qua chính sách phân phối lần đầu và phân phối lại của nền kinh tế.*

Các mục tiêu trên thể hiện một trạng thái lý tưởng, trong đó sản lượng đạt mức sản lượng tiềm năng, mức thất nghiệp bằng thất nghiệp tự nhiên, lạm phát thấp có thể kiểm soát được, cán cân thanh toán cân bằng, tỷ giá hối đoái hầu như không đổi. Trong thực tế, thì các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm tối thiểu hoá các sai lệch thực tế so với trạng thái lý tưởng.

Các mục tiêu thường bổ sung cho nhau, trong chừng mực hướng vào việc bảo đảm việc tăng trưởng kinh tế. Song trong một số trường hợp xuất hiện những xung đột, mâu thuẫn cục bộ, các nhà làm chính sách cần phải lựa chọn thứ tự ưu tiên và đôi khi cần phải chấp nhận hi sinh nào đó trong thời kỳ ngắn hạn.

Trong dài hạn thứ tự ưu tiên để giải quyết các mục tiêu kinh tế vĩ mô trên cũng khác nhau giữa các nước. Với các nước đang phát triển thì mục tiêu tăng trưởng thường được ưu tiên số một.

1.4.2. Các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu

1.4.2.1. Chính sách tài khoá

Chính sách tài khoá nhằm điều chỉnh thu nhập và chi tiêu của Chính phủ nhằm hướng nền kinh tế vào một mức sản lượng và việc làm mong muốn. Chính sách tài khoá có hai công cụ chủ yếu đó là chi tiêu của Chính phủ và thuế.

- Chi tiêu của Chính phủ có ảnh hưởng trực tiếp đến chi tiêu công cộng, do đó nó tác động trực tiếp đến tổng cầu và sản lượng.

- Thuế làm giảm các khoản thu nhập, do đó làm giảm chi tiêu của khu vực tư nhân, từ đó cũng tác động đến tổng cầu và sản lượng. Thuế cũng có thể tác động đến đầu tư và sản lượng về mặt dài hạn.

Trong ngắn hạn 1 đến 2 năm chính sách tài khoá có tác động đến sản lượng thực tế và lạm phát phù hợp với các mục tiêu ổn định nền kinh tế. Về mặt dài hạn chính sách tài khoá có thể có tác dụng điều chỉnh cơ cấu kinh tế giúp cho sự tăng trưởng và phát triển lâu dài.

1.4.2.2. Chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ chủ yếu nhằm tác động đến đầu tư tư nhân, hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn. Chính sách tiền tệ có hai công cụ chủ yếu là kiểm soát mức cung tiền và kiểm soát lãi suất. Khi ngân hàng Trung ương thay đổi lượng cung tiền thì lãi suất sẽ tăng hoặc giảm tác động đến đầu tư tư nhân, do vậy ảnh hưởng đến tổng cầu và sản lượng.

Chính sách tiền tệ có tác động lớn đến tổng sản phẩm quốc dân về mặt ngắn hạn, song do tác động đến đầu tư nên nó cũng có ảnh hưởng lớn đến GNP trong dài hạn.

1.4.2.3. Chính sách thu nhập

Chính sách thu nhập gồm các biện pháp mà Chính phủ sử dụng nhằm tác động trực tiếp đến tiền công, giá cả để kiềm chế lạm phát. Chính sách này sử dụng nhiều công cụ, từ những công cụ có tính chất cứng rắn như ấn định mức tiền công và giá cả đến những công cụ mềm dẻo như là những hướng dẫn, kích thích bằng thuế thu nhập.

1.4.2.4. Chính sách kinh tế đối ngoại

Chính sách kinh tế đối ngoại trong các nước có thị trường mở nhằm ổn định tỷ giá hối đoái, và giữ cho thâm hụt cán cân thanh toán ở mức có thể chấp nhận được. Chính sách này bao gồm các biện pháp giữ cho thị trường hối đoái cân bằng, các quy định về hàng rào thuế quan, bảo hộ mậu dịch và cả những biện pháp tài chính tiền tệ khác, có tác động vào hoạt động xuất nhập khẩu.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Kinh tế học là gì? sự khác nhau giữa kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô.
2. Giới hạn khả năng sản xuất là gì? cho ví dụ minh họa.
3. Chi phí cơ hội, ý nghĩa kinh tế của chi phí cơ hội? cho ví dụ minh họa?
4. Hãy liệt kê các mục tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu của nền kinh tế mở. Giải thích ngắn gọn tại sao những mục tiêu đó là quan trọng?

Chương 2.

ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA

2.1. Đo lường mức sản xuất một quốc gia

2.1.1. Các chỉ tiêu của SNA

Hệ thống tài khoản quốc gia SNA (System of National Accounts) được Liên Hợp Quốc chính thức công nhận như một hệ thống đo lường quốc tế. Trong SNA gồm 4 chỉ tiêu cơ bản

- Tổng sản phẩm quốc dân GNP
- Tổng sản phẩm quốc nội GDP
- Sản phẩm quốc dân ròng NNP
- Sản phẩm quốc nội ròng NDP

Ngoài 4 chỉ tiêu trên còn có 3 chỉ tiêu khác được sử dụng khá rộng rãi trong việc nghiên cứu kinh tế đó là:

- Thu nhập quốc dân hay lợi tức quốc gia Y
- Thu nhập cá nhân hay lợi tức cá nhân PI
- Thu nhập khả dụng hay lợi tức khả dụng Y_d

2.1.2. Vấn đề giá cả trong SNA

Có 4 loại chỉ tiêu khi xét đến yếu tố giá cả

- Giá cố định: là giá của năm bất kỳ chọn làm năm gốc, dùng để tính cho tất cả các năm

- Giá hiện hành: tức là tính cho năm nào thì sử dụng giá của năm đó.
- Giá thị trường: là giá đã có thuế gián thu
- Giá theo chi phí yếu tố sản xuất: chưa có thuế gián thu.

2.1.3. Chỉ tiêu so sánh quốc tế

Khi muốn so sánh giữa các nước với nhau, người ta thường dùng hai loại chỉ tiêu: chỉ tiêu phản ánh tốc độ tăng (giảm) của sản lượng quốc gia qua các năm, thường phản ánh thông qua chỉ tiêu như tốc độ tăng trưởng GDP, chỉ tiêu còn lại là chỉ tiêu phản ánh khả năng sản xuất và thỏa mãn nhu cầu trong từng năm như GNP,

NNP bình quân đầu người...

2.2. Chỉ tiêu GDP và GNP

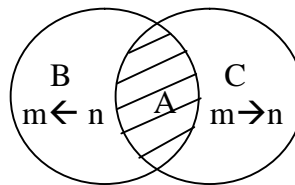
2.2.1. Khái niệm

Tổng sản phẩm quốc dân là chỉ tiêu đo lường tổng giá trị bằng tiền của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của người dân quốc gia đó sản xuất ra trong một thời kỳ (thường là một năm) bằng các yếu tố sản xuất của mình.

Như vậy, tổng sản phẩm quốc dân đánh giá kết quả của hàng triệu các giao dịch và hoạt động kinh tế do công dân của một nước tiến hành trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Đây là con số đạt được khi dùng thước đo tiền tệ để tính toán giá trị của các hàng hoá khác nhau mà các hộ gia đình, các hãng kinh doanh, Chính phủ mua sắm và chi tiêu trong khoảng thời gian tính toán.

Tổng sản phẩm quốc nội là giá trị thị trường của tất cả của các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

2.2.2. Mối liên hệ giữa GDP và GNP



Hình 2.1. Mối liên hệ giữa GDP và GNP

A: Giá trị hàng hóa, dịch vụ mà người dân nước mình tạo ra trên lãnh thổ nước mình.

B: Giá trị hàng hóa, dịch vụ mà người dân nước ngoài sản xuất ra trên lãnh thổ nước mình.

C: Giá trị hàng hóa, dịch vụ mà người dân nước mình sản xuất ra trên lãnh thổ nước ngoài.

$$GDP = A + B$$

$$GNP = A + C = GDP + C - B$$

$C - B =$ Giá trị hàng hóa, dịch vụ mà người dân nước mình sản xuất ra trên lãnh thổ nước ngoài – Giá trị hàng hóa, dịch vụ mà người dân nước ngoài sản xuất ra trên lãnh thổ nước mình = thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài (NPI)

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{NPI}$$

$$+ \text{NPI} = 0 \text{ khi } B = C \Rightarrow \text{GNP} = \text{GDP}$$

$$+ \text{NPI} > 0 \text{ khi } B < C \Rightarrow \text{GNP} > \text{GDP}$$

$$+ \text{NPI} < 0 \text{ khi } B > C \Rightarrow \text{GNP} < \text{GDP}$$

GDP hay GNP chỉ tiêu nào lớn hơn, thì tùy thuộc vào mỗi một quốc gia và tùy vào từng thời kỳ.

* *GDP danh nghĩa và GDP thực tế*

a. *GDP danh nghĩa*: Là giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ tính theo giá hiện hành. Sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ nào thì lấy giá của thời kỳ đó.

$$\text{GNP}_n^t = \sum Q_i^t P_i^t$$

Trong đó:

i: Biểu thị loại sản phẩm thứ i với $i = 1, 2, 3, \dots, n$

t: Biểu thị thời kỳ tính toán

Q: Số lượng sản phẩm từng loại mặt hàng; Q_i : số lượng sản phẩm loại i

P: Giá của từng mặt hàng; P_i giá của sản phẩm thứ i.

b. *GDP thực tế*: Là giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ hiện hành của nền kinh tế được tính theo mức giá cố định của năm cơ sở (năm gốc).

$$\text{GNP}_r^t = \sum Q_i^t P_i^0$$

Với P_i^0 là giá của năm cơ sở hay năm gốc

Nếu thống kê GDP thực tế cho thấy GDP_r năm sau cao hơn năm trước, thì đây chỉ thuần tuý là sự biến động về sản lượng năm sau lớn hơn năm trước, còn giá cả được giữ cố định ở năm cơ sở (năm gốc).

Mục tiêu tính toán GDP là nhằm để nắm bắt được hiệu quả hoạt động của toàn bộ nền kinh tế. GDP thực tế phản ánh lượng hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế nên nó cũng cho biết năng lực thoả mãn các nhu cầu và mong muốn của dân cư trong nền kinh tế. Do đó GDP thực tế phản ánh kết quả của nền

kinh tế tốt hơn là GDP danh nghĩa.

Sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá cả, thì tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP growth rate – g) đó là tỷ lệ % thay đổi của GDP thực tế của thời kỳ này so với thời kỳ trước.

$$g^t = \frac{GDP_r^t - GDP_r^{t-1}}{GDP_r^{t-1}} * 100\%$$

*** Chỉ số điều chỉnh GDP (GDP Defator - DGDP)**

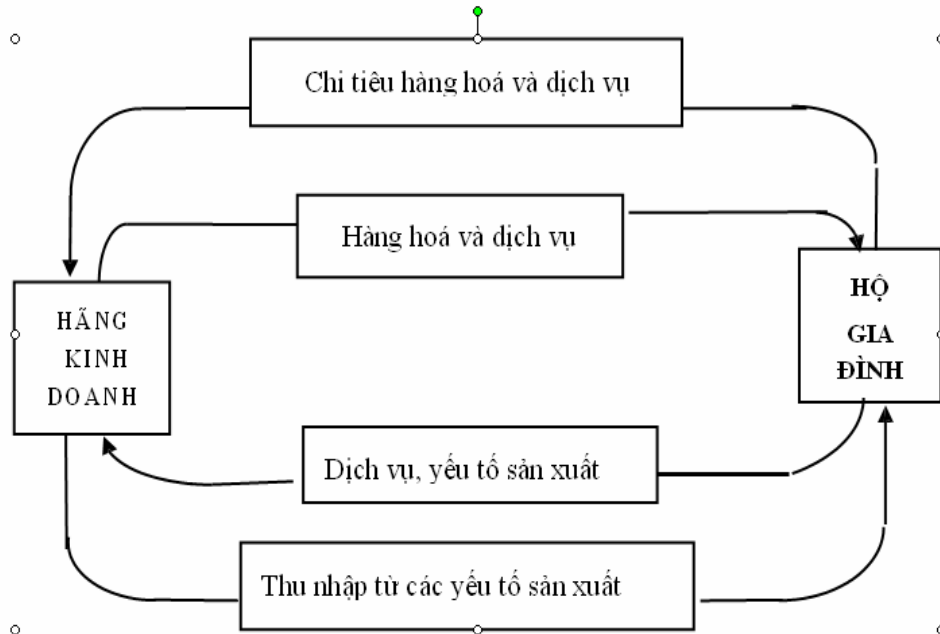
Chỉ số giá điều chỉnh đo lường mức giá trung bình của tất cả các hàng hoá và dịch vụ được tính trong GDP. Chỉ số điều chỉnh GDP được tính bằng tỷ số giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế. Nó phản ánh mức giá hiện hành so với mức giá năm cơ sở. Chỉ số giá điều chỉnh cho biết sự biến động về giá làm thay đổi GNP danh nghĩa.

$$D_{GDP}^t = \frac{GDP_n^t}{GDP_r^t} * 100\%$$

2.3. Tính GDP danh nghĩa theo giá thị trường

2.3.1. Sơ đồ luồng luân chuyển kinh tế vĩ mô

Một nền kinh tế hoàn chỉnh bao gồm hàng triệu các đơn vị kinh tế: các hộ gia đình, các hãng kinh doanh, các cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Các đơn vị kinh tế này tạo nên một mạng lưới các giao dịch kinh tế trong quá trình tạo ra tổng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ.



Hình 2.2. Sơ đồ luồng luân chuyển kinh tế vĩ mô

Để tìm được vấn đề cốt lõi bên trong của các giao dịch và đưa ra các phương pháp tính toán tổng sản phẩm một cách khoa học, chính xác, chúng ta hãy bắt đầu bằng trường hợp giản đơn nhất: Bỏ qua khu vực Nhà nước và các giao dịch với người nước ngoài, xem xét một nền kinh tế khép kín, giản đơn chỉ bao gồm hai tác nhân đó là hộ gia đình và các hãng kinh doanh. Các hộ gia đình sở hữu lao động và các yếu tố đầu vào khác của sản xuất như vốn, đất đai, Các hộ gia đình cung cấp các yếu tố đầu vào cho các hãng kinh doanh. Các hãng kinh doanh dùng các yếu tố này sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ bán cho các hộ gia đình.

Dòng bên trong là sự luân chuyển các nguồn lực thật: hàng hoá và dịch vụ từ các hãng kinh doanh sang hộ gia đình và dịch vụ về yếu tố sản xuất từ hộ gia đình sang các hãng kinh doanh. Dòng bên ngoài là các giao dịch thanh toán bằng tiền: các hãng kinh doanh trả tiền cho các dịch vụ yếu tố sản xuất tạo nên thu nhập của các hộ gia đình, các hộ gia đình thanh toán các khoản chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ cho các hãng kinh doanh để mua sản phẩm. Những giao dịch hai chiều đó tạo nên dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô được mô tả ở trên.

Từ mô hình trên gọi cho ta 3 cách tính khối lượng hoạt động của nền kinh tế là:

- Tính những cái mà các tác nhân trong nền kinh tế bỏ tiền ra mua, gọi là phương pháp luồng sản phẩm hay phương pháp chi tiêu.

- Tính những cái mà các tác nhân trong nền kinh tế nhận được, gọi là phương pháp thu nhập.

- Tính những cái mà các hãng kinh doanh sản xuất ra, gọi là phương pháp sản xuất.

2.3.2. Phương pháp xác định GDP

Hiện nay ở Việt Nam, Tổng cục thống kê tính toán GDP theo ba phương pháp: phương pháp chi tiêu, phương pháp thu nhập và phương pháp sản xuất.

2.3.2.1. Phương pháp chi tiêu

Phương pháp này đo lường GDP bằng cách thu thập các dữ liệu về chi tiêu cho tiêu dùng (C), đầu tư (I), chi tiêu của chính phủ về hàng hóa dịch vụ (G) và xuất khẩu ròng (NX)

Do giá trị tổng sản lượng hàng hóa dịch vụ của nền kinh tế (Y) phải bằng tổng chi tiêu để mua lượng hàng hóa và dịch vụ đó nên tổng chi tiêu bằng GDP.

$$Y = \text{GDP} = C + I + G + (X - M) = C + I + G + \text{NX}$$

C: tiêu dùng của hộ gia đình

I: đầu tư của chính phủ và đầu tư của tư nhân (doanh nghiệp và hộ gia đình).

G: chi tiêu của chính phủ.

X: giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

M: giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu.

X-M: xuất khẩu ròng (NX).

- Xuất khẩu là hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra ở trong nước nhưng được bán ra cho người tiêu dùng ở nước ngoài.

- Nhập khẩu là những hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ở nước ngoài nhưng được mua để tiêu dùng trong nước.

Nếu $X > IM$ gọi là xuất siêu; $IM > X$ gọi là nhập siêu; $X = IM$ cán cân thương mại cân bằng.

2.3.2.2. Phương pháp thu nhập

Phương pháp này tính GDP theo chi phí các yếu tố đầu vào của sản xuất mà

các hàng kinh doanh phải thanh toán, tiền trả lãi vốn vay, tiền thuê nhà xưởng, tài sản, tiền thanh toán tiền công, tiền lương, lợi nhuận thu được khi tham gia kinh doanh, thu để bù đắp giá trị máy móc thiết bị, tài sản cố định đã hao mòn trong quá trình sản xuất.

Gọi: Chi phí tiền công, tiền lương là :	W
Chi phí thuê vốn :	i
Chi phí thuê tài sản nhà xưởng, đất đai:	r
Lợi nhuận:	Π
Khấu hao tài sản cố định:	D
Thuế mà Chính phủ đánh vào tiêu dùng:	Te

$$GDP = W + i + r + \Pi + D + Te$$

2.3.2.3. Phương pháp sản xuất (phương pháp giá trị gia tăng)

Theo phương pháp giá trị gia tăng thì GDP được tập hợp tất cả các giá trị tăng thêm của các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất thường là một năm.

Giá trị gia tăng là khoản chênh lệch giữa giá trị sản lượng đầu ra của một doanh nghiệp với khoản mua vào về nguyên nhiên vật liệu mua của các doanh nghiệp khác mà được sử dụng hết trong quá trình sản xuất ra sản phẩm đó.

Giá trị gia tăng của doanh nghiệp ký hiệu là (VA), giá trị tăng thêm của một ngành (GO), giá trị tăng thêm của nền kinh tế là GDP

+ VA = Giá trị thị trường sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp – Giá trị đầu vào được chuyển hết vào giá trị sản phẩm trong quá trình sản xuất

+ Giá trị gia tăng của một ngành (GO): $GO = \sum VA_i \quad (i = 1, 2, 3, \dots, n)$

Trong đó:

VA_i : là giá trị tăng thêm của doanh nghiệp i trong ngành,

n: Là số lượng doanh nghiệp trong ngành

+ Giá trị gia tăng của nền kinh tế GDP: $GDP = \sum GO_j \quad (j = 1, 2, 3, \dots, m)$

Trong đó: GO_j : giá trị gia tăng của ngành j

m: là số ngành trong nền kinh tế

2.4. Tính GNP danh nghĩa theo giá thị trường

Sau khi xác định được GDP, có thể xác định GNP bằng cách
 $GNP = GDP + \text{Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài}$

$$GNP = GDP + NPI$$

Số liệu về thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài có thể lấy từ báo cáo của ngân hàng ngoại thương về cán cân thanh toán quốc tế trong mục tài khoản vãng lai.

* Ý nghĩa của các chỉ tiêu GDP và GNP trong phân tích kinh tế vĩ mô

- Hai chỉ tiêu này được các nước sử dụng để đo lường qui mô sản xuất của đất nước mình trong năm.

- Dùng hai chỉ tiêu này để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế theo thời gian

$$\bar{v} = \left(\sqrt[n]{\frac{GDP_r^t}{GDP_r^{goc}}} - 1 \right) 100\%$$

\bar{v} : tốc độ tăng trưởng bình quân năm kể từ năm gốc đến năm t

n: khoảng cách thời gian tính bằng năm kể từ năm gốc đến năm t

- Dùng chỉ tiêu này để tính thu nhập bình quân đầu người trên năm

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/t} = \frac{GDP_t}{\text{Danso}_t}$$

* Một số chỉ tiêu đo lường thu nhập khác

- Tổng sản phẩm quốc dân ròng (Net national Product – NNP)

Tổng sản phẩm quốc dân ròng là phần GNP còn lại sau khi trừ đi khấu hao.

$$NNP = GNP - D_e$$

- Thu nhập quốc dân (Y) và thu nhập quốc dân có thể sử dụng (YD)

+ Thu nhập quốc dân (Y) là chỉ tiêu phản ánh thu nhập của tất cả các yếu tố của nền kinh tế.

Thu nhập quốc dân theo chi phí yếu tố:

$$Y = w + i + r + \Pi$$

$$Y = NNP - T_e$$

$$Y = GNP - (D_e + T_e)$$

T_e : Thuế gián thu ròng là thuế gián thu trừ đi các khoản trợ cấp sản xuất

Các khoản trợ cấp sản xuất là khoản tiền mà chính phủ thanh toán cho người sản xuất.

+ Thu nhập có thể sử dụng (YD) là phần thu nhập quốc dân còn lại sau khi các hộ gia đình nộp lại các loại thuế trực thu và nhận được các trợ cấp của Chính phủ hoặc doanh nghiệp.

$$YD = Y - T_d + T_r$$

Trong đó T_d : là thuế trực thu

T_r : Trợ cấp của chính phủ

Toàn bộ thu nhập có thể sử dụng chỉ bao gồm phần thu nhập mà các hộ gia đình có thể tiêu dùng (C) và để tiết kiệm (S), $YD = C + S$

GNP	Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài	Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài	Khấu hao	NNP	Y	$T_d - TR$		
	NX						GDP	T _e
	G							
	I							
	C							

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy trình bày nội dung và ý nghĩa của GNP và GDP?
2. Phương pháp xác định GDP?
3. Sự khác nhau giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế?
4. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả của nền kinh tế

BÀI TẬP

1. Giả sử trong nền kinh tế đóng chỉ có 5 doanh nghiệp: Nhà máy thép, doanh nghiệp cao su, doanh nghiệp cơ khí, doanh nghiệp sản xuất bánh xe và doanh nghiệp sản xuất xe đạp. Doanh nghiệp sản xuất xe đạp bán xe đạp của mình cho người tiêu dùng cuối cùng với giá trị 8.000 USD. Quá trình sản xuất xe đạp doanh nghiệp đã mua bánh xe với giá trị 1000 USD, thép với giá trị 2500 USD và một số máy móc trị giá 1800 USD của doanh nghiệp cơ khí. Doanh nghiệp sản xuất bánh xe mua cao su của doanh nghiệp cao su trị giá 600 USD và doanh nghiệp cơ khí mua thép của nhà máy thép trị giá 1000 USD để sản xuất máy móc.

a. Hãy tính GDP của nền kinh tế với giả định trên bằng phương pháp giá trị gia tăng.

b. Hãy xác định GDP theo luồng sản phẩm cuối cùng.

c. Hãy so sánh kết quả tính toán ở câu a và câu b? Hãy lý giải sự giống nhau hoặc khác nhau của kết quả tính toán ở 2 câu trên.

2. Có số liệu về các khoản mục trong tài khoản quốc gia của một nước năm 2002 dưới bảng sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (ngàn USD)
1	Chi tiêu của người tiêu dùng	293.569
2	Trợ cấp	5.883
3	Tiền thuê đất đai	27.464
4	Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài	5.619
5	Chi tiêu của Chính phủ	91.847
6	Thuế gián thu	75.029
7	Lợi nhuận của các doanh nghiệp	77.458
8	Khấu hao tài sản cố định	45.918
9	Mức tăng hàng tồn kho	4.371
10	Đầu tư tư nhân	88.751
11	Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	108.533
12	Tiền lương, tiền công	262.392

13	Nhập khẩu	2.708
14	Các khoản thu nhập khác	125.194

- a. Tính tổng sản phẩm trong nước theo giá thị trường
 - b. Tính tổng sản phẩm quốc dân theo giá thị trường
- 3.** Dưới đây là các thành tố của thu nhập và thuế cá nhân của Việt Nam vào một năm như sau (đơn vị tính là triệu đồng):
1. Thu nhập từ lao động (làm thuê, tự hành nghề) 292.392
 2. Thu nhập không phải từ lao động (lãi suất, địa tô, tiền thuê, cổ tức, v.v...) 40.878
 3. Thuế thu nhập, tiền đóng bảo hiểm xã hội, v.v ... 82.657
 4. Thuế đánh vào chi tiêu của người tiêu dùng 51.696
 5. Tiết kiệm 13.601
 6. Các khoản trợ cấp của chính phủ 56.557
- a. Hãy tính tổng thu nhập cá nhân
 - b. Hãy tính thu nhập cá nhân sử dụng
- 4.** Giả sử $GDP = 2000$, $C = 1700$, $G = 50$ và $NX = 40$
- a. Mức đầu tư trong nền kinh tế bằng bao nhiêu?
 - b. Giả sử xuất khẩu bằng 350, nhập khẩu là bao nhiêu?
 - c. Giả sử mức khấu hao bằng 130, mức đầu tư ròng bằng bao nhiêu?
 - d. Xuất khẩu ròng có thể mang giá trị âm được không?

Chương 3.

TỔNG CUNG, TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

3.1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng

3.1.1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế giản đơn

Nền kinh tế giản đơn là nền kinh tế trong đó chỉ có hai tác nhân đó là người tiêu dùng cuối cùng và người sản xuất, nền kinh tế khép kín chưa có sự tham gia của Chính phủ.

Tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn: Là toàn bộ số lượng hàng hoá và dịch vụ mà các hộ gia đình và các hãng kinh doanh dự kiến chi tiêu tương ứng với mức thu nhập của họ.

$$AD = C + I$$

Trong đó:

AD: Tổng cầu

C: Cầu về hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình

I: Cầu về hàng hoá và dịch vụ chi tiêu của các doanh nghiệp.

C, I: đều là các hàm số phụ thuộc vào các nhân tố ảnh hưởng tới tiêu dùng và đầu tư.

3.1.1.1. Hàm tiêu dùng

Khái niệm: Tiêu dùng là toàn bộ chi tiêu của dân cư về hàng hoá và dịch vụ cuối cùng.

Tiêu dùng của dân cư phụ thuộc vào nhiều yếu tố

- Phụ thuộc vào tiền lương và tiền công.
- Phụ thuộc vào của cải hay tài sản, bao gồm cả tài sản thực và tài sản tài chính.
- Những yếu tố xã hội như tâm lý, tập quán, thói quen chi tiêu của người tiêu dùng.
- Cơ cấu của tiêu dùng thay đổi khi thu nhập thay đổi.

Hàm tiêu dùng: Hàm tiêu dùng biểu thị mối quan hệ giữa tổng tiêu dùng và tổng thu nhập. Hàm tiêu dùng được xây dựng bằng phương pháp thống kê số lớn, đó là một hàm hồi quy. Trong đó trường hợp đơn giản nhất, hàm tiêu dùng có dạng sau:

$$C = \bar{C} + MPC.Y_d$$

Trong đó

C: Là tiêu dùng cá nhân

Y: Là thu nhập và trong mô hình giản đơn thu nhập bằng với thu nhập có thể sử dụng Y_D ($Y = Y_D$).

\bar{C} : Tiêu dùng không phụ thuộc vào thu nhập đây là mức tiêu dùng tối thiểu.

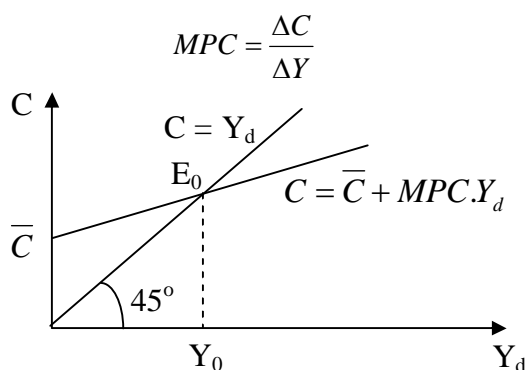
MPC: Là xu hướng tiêu dùng cận biên

Xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC): Biểu thị mối quan hệ gia tăng tiêu dùng và sự gia tăng thu nhập.

Xu hướng tiêu dùng cận biên cho biết khi thu nhập tăng lên một đơn vị thì tiêu dùng tăng lên MPC đơn vị.

$$MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y} \quad (0 \leq MPC \leq 1)$$

Xu hướng tiêu dùng cận biên biểu thị mối quan hệ giữa sự gia tăng của tiêu dùng với sự gia tăng của thu nhập.



Hình 3.1. Đường tiêu dùng

E_0 : điểm vừa đủ

Y_0 : mức thu nhập vừa đủ

Tức: $C = \bar{C} + MPC.Y_d$

$$\bar{C} = (1 - MPC).Y_d$$

$$Y_0 = \frac{\bar{C}}{1 - MPC}$$

* Ý nghĩa Y_0 : tại mức thu nhập vừa đủ thì thu nhập = tiêu dùng

$$\Rightarrow S = 0 \quad (S = Y_d - C)$$

Thu nhập > tiêu dùng $\Rightarrow S > 0$

Thu nhập < tiêu dùng $\Rightarrow S < 0$

Trong đồ thị hàm C: độ dốc đường C phụ thuộc vào MPC

khi MPC tăng \rightarrow đường C càng dốc.

khi MPC giảm \rightarrow đường C phẳng

khi MPC = 0 \rightarrow đường C = C_0 : đường ngang

+ Quy luật tâm lý cơ bản của người tiêu dùng:

- Thu nhập tăng \rightarrow tiêu dùng tăng nhưng mức tăng thêm của tiêu dùng nhỏ hơn mức tăng thêm của thu nhập ($\Delta C < \Delta Y$)

$$\Rightarrow 0 < MPC < 1 \quad (\text{vì } MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y} < 1)$$

- Thu nhập tăng \rightarrow tiêu dùng tăng nhưng mức tăng thêm của tiêu dùng có xu hướng ngày càng chậm lại (ΔC giảm)

\Rightarrow MPC giảm

3.1.1.2. Tiết kiệm của hộ gia đình

Khái niệm: Tiết kiệm là phần còn lại của thu nhập khả dụng sau khi đã chi cho tiêu dùng.

$$\rightarrow Y_d = C + S \quad S = Y_d - C$$

$$\text{Giản đơn: } Y = C + S \quad \rightarrow S = Y - C$$

$$\text{Hàm số tiết kiệm: } S = Y_d - C$$

$$\text{Trong đó: } C = \bar{C} + MPC.Y_d$$

$$\rightarrow S = Y_d - \bar{C} + MPC.Y_d = -\bar{C} + (1 - MPC)Y_d$$

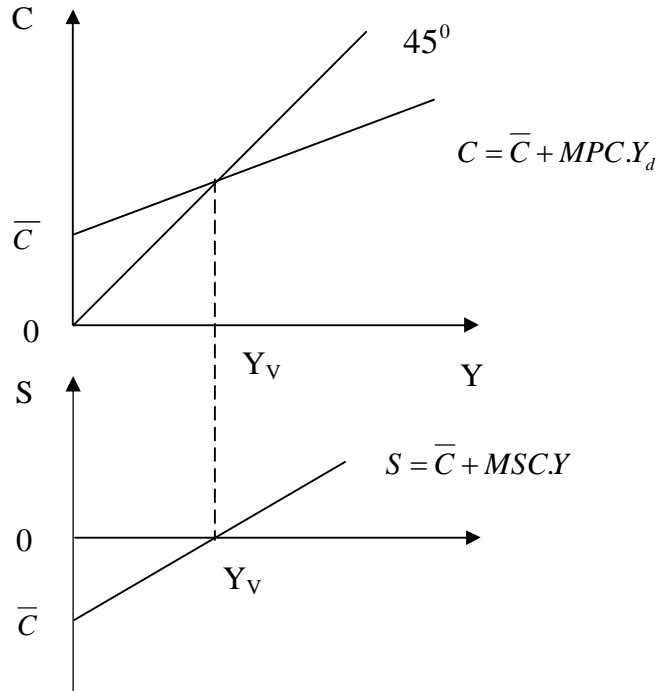
$$\text{Vậy: } S = \bar{C} + MPS.Y_d \quad \text{hay } S = -\bar{C} + MPS.Y$$

MPS: xu hướng tiết kiệm cận biên, biểu thị dự kiến của các gia đình tăng tiết kiệm khi thu nhập tăng lên.

$$MPS = \frac{\Delta S}{\Delta Y}$$

$$MPC + MPS = 1$$

$$0 < MPS < 1$$



Hình 3.2. Đường tiêu dùng và đường tiết kiệm

3.1.1.3. Đầu tư của doanh nghiệp (I)

Khái niệm: Đầu tư là những khoản tiền doanh nghiệp dùng để mua sắm máy móc, thiết bị, xây dựng nhà xưởng nhằm mục đích mở rộng sản xuất và chênh lệch các mặt hàng tồn kho ở cuối năm so với đầu năm của các doanh nghiệp.

$I =$ tiền mua sắm máy móc thiết bị + chênh lệch hàng tồn kho

$I =$ khấu hao + đầu tư ròng

- Tầm quan trọng của đầu tư

Đầu tư đóng vai trò quan trọng trong kinh tế vĩ mô. Nó chiếm tỷ trọng lớn và hay thay đổi ảnh hưởng rất lớn đến việc làm và sản lượng trong ngắn hạn ($I \uparrow \rightarrow AD \uparrow \rightarrow Y \uparrow$). Mặt khác, đầu tư dẫn đến tích lũy cơ bản, có tác dụng mở rộng năng lực sản xuất, tăng sản lượng tiềm năng ($\uparrow Y^*$) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

- Nhân tố tác động đến đầu tư của doanh nghiệp

+ Mức cầu về sản phẩm do đầu tư tạo ra, nếu mức cầu về sản phẩm càng lớn thì dự kiến đầu tư của doanh nghiệp sẽ tăng cao và ngược lại.

+ Các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí đầu tư. Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp thường vay vốn từ các trung gian tài chính để đầu tư nên đầu tư phụ thuộc vào lãi suất tín dụng. Nếu lãi suất tăng cao, chi phí đầu tư sẽ cao, lợi nhuận giảm, do đó cầu về đầu tư sẽ giảm và ngược lại. Thuế cũng là yếu tố tác động lớn đến đầu tư. Nếu đánh thuế cao vào lợi tức thì cầu đầu tư sẽ giảm và ngược lại sẽ khuyến khích đầu tư.

+ Dự đoán của các doanh nghiệp về nền kinh tế trong tương lai. Nếu họ dự đoán rằng nền kinh tế tăng trưởng và ổn định, kinh doanh đảm bảo đem lại lợi nhuận thì cầu về đầu tư sẽ tăng và ngược lại.

- Hàm đầu tư theo sản lượng (Y): có 2 quan điểm

+ Giữa I và Y có quan hệ thuận: $I = \bar{I} + MPI.Y$

MPI: đầu tư cận biên

+ Giữa I và Y không có quan hệ phụ thuộc chặt chẽ, cho rằng hàm Y là hàm hằng: $I = \bar{I}$

3.1.1.4. Hàm tổng cầu AD

$$AD = C + I$$

3.1.1.5. Phương pháp xác định sản lượng cân bằng

- Sử dụng phương trình $AD = Y$ (phương trình tổng cung hay tổng sản lượng sản xuất = tổng cầu)

Trong đó:

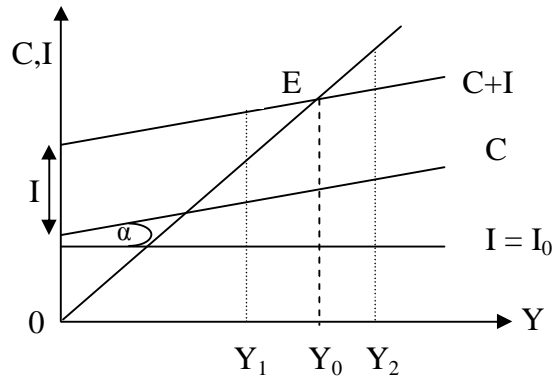
$$AD = C + I$$

$$C = \bar{C} + MPC.Y_d, I = \bar{I}$$

$$AD = Y$$

$$\Leftrightarrow \bar{C} + \bar{I} + MPC.Y = Y$$

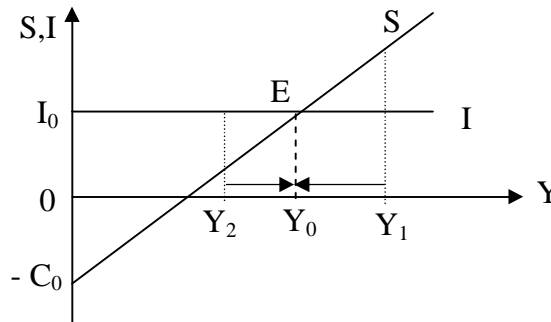
$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC} (\bar{C} + \bar{I})$$



Hình 3.4. Điểm cân bằng sản lượng trên đồ thị “tiêu dùng cộng đầu tư”

- Sử dụng phương trình $I = S$ (phương trình đầu tư = tiết kiệm)

(vì $AD = Y \Leftrightarrow C + I = S + C$)



Hình 3.5. Điểm cân bằng sản lượng trên đồ thị “đầu tư và tiết kiệm”

Chú ý: Nếu hàm đầu tư là: $I = \bar{I} + MPI.Y$. Cách xác định sản lượng cân bằng tương tự như trên

3.1.1.6. Số nhân chi tiêu

Khái niệm: Số nhân chi tiêu (m) là một hệ số cho biết sự thay đổi của sản lượng khi tổng cầu thay đổi 1 đơn vị.

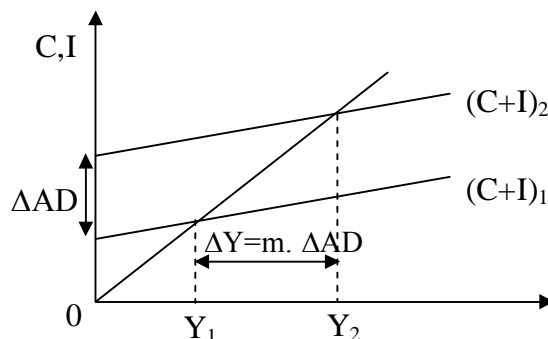
Gọi ΔAD là lượng thay đổi của tổng cầu, ΔY là lượng thay đổi của sản lượng cân bằng thì số nhân m sẽ là:

$$m = \frac{\Delta Y}{\Delta AD} \Rightarrow \Delta Y = m \cdot \Delta AD$$

Giả sử tiêu dùng thay đổi 1 lượng ΔC , đầu tư thay đổi 1 lượng ΔI . Khi đó tổng cầu thay đổi 1 lượng $\Delta AD = \Delta I + \Delta C$.

Như vậy, khi có sự thay đổi của tiêu dùng và đầu tư làm cho tổng cầu thay đổi 1 lượng nhất định thì sản lượng cân bằng sẽ thay đổi gấp m lần.

Sự thay đổi của tổng cầu ảnh hưởng đến sự thay đổi của sản lượng cân bằng được minh họa trên đồ thị sau:



Hình 3.6. Ảnh hưởng số nhân đến sản lượng cân bằng

Giả sử rằng với tổng cầu là AD_1 thì sản lượng cân bằng Y_1 được xác định như sau:

$$Y_1 = \frac{\bar{C} + \bar{I}}{1 - MPC}$$

Ta có: $Y_2 = AD_2 = C_2 + I_2 = \bar{C} + \bar{I} + MPC \cdot Y_2 + \Delta C + \Delta I$

$$\Leftrightarrow Y_2 = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \Delta C + \Delta I}{1 - MPC} = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \Delta AD}{1 - MPC}$$

Từ giá trị Y_1 và Y_2 vừa tìm được, ta tính ΔY :

$$\Delta Y = Y_2 - Y_1 = \frac{\Delta AD}{1 - MPC}$$

Từ khái niệm số nhân ta có: $\Delta Y = m \cdot \Delta AD$ nên hệ số nhân m sẽ là:

$$m = \frac{1}{1 - MPC}$$

Do $MPC < 1$ nên $m > 1$, nghĩa là sản lượng cân bằng sẽ thay đổi với tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ thay đổi của tổng cầu.

3.1.2. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của chính phủ

Khi tham gia vào bức tranh kinh tế, Chính phủ kể cả các cấp chính quyền Trung ương và địa phương cũng mua sắm một lượng hàng hoá và dịch vụ, và đây cũng là một thành phần của tổng cầu. Khi lượng hàng hoá và dịch vụ mà Chính phủ chi tiêu thay đổi thì cũng làm cho tổng cầu thay đổi.

Để có tiền chi tiêu Chính phủ phải thu và thu chủ yếu là từ thuế khoá. Thuế

ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thu nhập của hộ gia đình và các hãng kinh doanh do đó nó cũng tác động đến tổng cầu.

Để hiểu được bản chất của vấn đề, hiểu được vai trò của Chính phủ trong việc điều tiết nền kinh tế, chúng ta lần lượt phân tích và mở rộng các hoạt động của Chính phủ khi tham gia vào nền kinh tế.

- Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với vai trò là thành phần trong tổng cầu (Chính phủ chi tiêu hàng hoá và dịch vụ) chưa có thuế.

- Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với vai trò thu và chi của ngân sách Nhà nước (thuế cố định).

- Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với vai trò thu và chi của ngân sách Nhà nước (thuế phụ thuộc vào thu nhập và sản lượng).

3.1.2.1. Thu, chi ngân sách chính phủ

Gồm 2 khoản: thu và chi

- Thu ngân sách chính phủ chủ yếu từ các loại thuế (Tx).

- Chi: chi mua hàng hóa, dịch vụ (G), chi chuyển nhượng (Tr)

Khi Chính phủ dự kiến mua sắm hàng hoá và dịch vụ thì tổng cầu của nền kinh tế sẽ tăng lên

$$AD = C + I + G \quad [1]$$

Trong đó G: là giá trị hàng hoá và dịch vụ mà Chính phủ chi tiêu

Từ [1] ta thấy, khi Chính phủ dự kiến tăng chi tiêu, thì tổng cầu sẽ tăng lên. Tuy nhiên, không có lý do nào cho thấy chi tiêu của Chính phủ phụ thuộc vào mức sản lượng và thu nhập. Do vậy, ta giả định rằng dự kiến chi tiêu của Chính phủ là một số được ấn định trước: $G = \bar{G}$

3.1.2.2. Tác động của chi tiêu Chính phủ đến tổng cầu và sản lượng cân bằng

Khi chưa tính đến thuế thì tổng cầu trong trường hợp này sẽ là:

$$AD = C + I + G$$

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y$$

Với điều kiện cân bằng $AD = Y$

$$\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y = Y$$

$$Y_0 = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}}{1 - MPC}$$

$$Y_0 = m.(\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \quad [2]$$

Đẳng thức [2] cho thấy chi tiêu của Chính phủ thay đổi thì sản lượng cân bằng thay đổi một mức bằng số nhân nhân với mức chi tiêu của Chính phủ thay đổi. Nếu C, I không thay đổi, G tăng một mức ΔG khi đó sản lượng cân bằng tăng một mức là $\Delta Y_0 = m. \Delta G$ (gấp m lần so với ΔG).

3.1.2.3. Tác động của thuế đến tổng cầu và sản lượng cân bằng

Khi Chính phủ thu thuế thì thu nhập của dân cư giảm do đó tiêu dùng của dân cư sẽ ít đi. Khi Chính phủ trợ cấp xã hội cho người nghỉ hưu, người thất nghiệp, người nghèo, ... thì thu nhập của dân cư tăng lên làm tăng tiêu dùng.

Trong mô hình này, coi thuế là một đại lượng ròng T

$$T = T_a - T_r$$

Trong đó

T: thuế ròng

T_a : số thu từ thuế của Chính phủ

T_r : các khoản trợ cấp từ Chính phủ cho công chúng.

Như vậy khi có thuế thì: $Y_D = Y - T$

- Hàm T và hàm G theo Y

+ Hàm T theo Y

Nếu xem thuế là một đại lượng cho trước. Nói cách khác Chính phủ đã ấn định từ đầu năm tài khóa thì $T = \bar{T}$. Nhưng cũng có quan điểm coi thuế là một hàm của sản lượng, tức là $T = \bar{T} + t.Y$

Trong đó:

t: mức thuế suất phản ánh tỷ lệ % của thuế so với sản phẩm và thu nhập.

+ Hàm G theo Y: là hàm hằng $G = \bar{G}$

Như vậy: $B = T - G$

- Hàm tiêu dùng C khi có thuế: $C = \bar{C} + MPC.Y_d$

$$C = \bar{C} + MPC(Y - T) = \bar{C} - MPC \times \bar{T} + MPC(Y - Y_t)$$

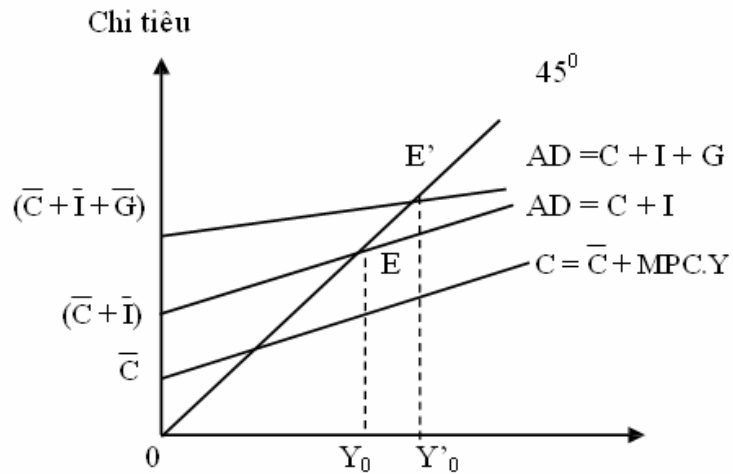
$$= \bar{C} - MPC \times \bar{T} + MPC(1-t)$$

$$= \bar{C} + MPC \times Y - MPC(\bar{T} + t)$$

- Hàm $AD = C + I + G$ với: $C = \bar{C} + MPC.Y_d$, $I = \bar{I} + MPI.Y$, $G = \bar{G}$

- Xác định cân bằng: có 2 phương pháp

+ $AD = Y$ ($AD = I + C + G$)



Hình 3.7. Mô hình tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh đóng có sự tham gia của Chính phủ

- Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế đóng (m')

+ Khái niệm: Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế đóng là 1 hệ số cho biết mức thay đổi của sản lượng khi tổng cầu thay đổi 1 đơn vị.

$$m' = \frac{\Delta Y}{\Delta AD} \Rightarrow \Delta Y = m' \cdot \Delta AD$$

$$(\Delta AD = \Delta I + \Delta C + \Delta G)$$

$$Y_1 = Y_0 + \Delta Y$$

+ Công thức tính m' :

$$C = \bar{C} + MPC.Y_d, I = \bar{I}, G = \bar{G}, T = Y.t$$

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC(Y - Y.t) = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC(1-t)Y = Y$$

$$\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} = [1 - MPC(1-t)]Y \rightarrow Y_0 = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}}{1 - MPC(1-t)}$$

$$\Delta AD = \Delta C + \Delta I + \Delta G$$

$$\begin{aligned}\Delta AD &= AD + \Delta AD \\ &= \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \Delta AD + MPC(1-t)Y = Y\end{aligned}$$

$$\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \Delta AD = [1 - MPC(1-t)]Y$$

$$\Rightarrow Y_1 = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \Delta AD}{1 - MPC(1-t)}$$

$$\Delta Y = Y_1 - Y_0 = \frac{\Delta AD}{1 - MPC(1-t)}$$

$$\frac{\Delta Y}{\Delta AD} = \frac{1}{1 - MPC(1-t)} = m'$$

$$\Rightarrow m' = \frac{1}{1 - MPC(1-t)}$$

Trong đó: t là mức thuế suất $0 < t < 1$

Chú ý: Trường hợp hàm đầu tư có dạng $I = \bar{I} + MPI.Y$ thì

$$m' = \frac{1}{1 - MPC(1-t) - MPI}$$

* Số nhân thuế m_t

- Khái niệm: Số nhân thuế cũng là 1 hệ số cho biết mức thay đổi của sản lượng khi thuế thay đổi 1 đơn vị.

$$m_t = \frac{\Delta Y}{\Delta T} \Rightarrow \Delta Y = m_t \cdot \Delta T$$

$$Y_1 = Y_0 + \Delta Y$$

- Công thức tính m_t :

Giả định hệ số của thuế là 1 hàm hằng có dạng $T = \bar{T}$. Lúc đó:

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y_d$$

$$= \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.(Y - \bar{T})$$

$$= \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC.\bar{T} + MPCY = T$$

$$\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC.\bar{T} = (1 - MPC)Y$$

$$Y_0 = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - MPC.\bar{T}}{1 - MPC}$$

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC}(\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) - \frac{MPC}{1 - MPC}\bar{T}$$

$$Y_0 = m.(\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) - m_t \bar{T}$$

$$m_t = -\frac{MPC}{1 - MPC}$$

Chú ý: Trường hợp hàm đầu tư có dạng $I = \bar{I} + MPI.Y$ thì

$$m_t = -\frac{MPC}{1 - MPC - MPI}$$

Nhận xét:

1. $m_t < 0$: thuế có tác động ngược chiều với sản lượng

$$2. \quad m_t = -\frac{1}{1 - MPC} MPC = -m.MPC$$

$$\Rightarrow |m_t| < m$$

* Số nhân ngân sách cân bằng:

Nếu chính phủ tăng chi tiêu G một lượng ΔG nào đó và để cho ngân sách được cân bằng thì đồng thời chính phủ phải tăng thuế một lượng đúng bằng một lượng chi tiêu tăng thêm ($\Delta T = \Delta G$) thì sản lượng sẽ tăng thêm một lượng $\Delta Y = \Delta G = \Delta T$.

Từ công thức Y_0 , suy ra:

$$\Delta Y = \frac{1}{1 - PMC} (\Delta I + \Delta G + \Delta C) - \frac{MPC}{1 - MPC} \Delta T$$

$$\begin{cases} \Delta I + \Delta C = 0 \\ \Delta G = \Delta T \end{cases}$$

$$\Delta Y = \frac{1}{1 - MPC} \Delta G - \frac{MPC}{1 - MPC} \Delta G$$

$m_t + m = 1$: gọi là số nhân ngân sách cân bằng

- Cán cân của ngân sách: phản ánh mối quan hệ giữa thu chi ngân sách

$$B = T - G$$

Thuế ròng: $T = T_a - T_r$

Nếu $T = G \Rightarrow B = 0$: cân bằng.

Nếu $T > G \Rightarrow B > 0$: thặng dư.

Nếu $T < G \Rightarrow B < 0$: thâm hụt.

3.1.3. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở

3.1.3.1 Cán cân thương mại

Trong mô hình tổng cầu này chúng ta mở rộng đến khu vực ngoại thương, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Đây là mô hình có đầy đủ cả 4 tác nhân trong nền kinh tế.

$$NX = X - IM$$

NX: là xuất khẩu ròng hay còn gọi là cán cân thương mại. Nếu $NX > 0$ cán cân thương mại thặng dư; $NX < 0$ thâm hụt cán cân thương mại. Xuất khẩu ròng làm tăng thu nhập Quốc dân và làm tăng tổng cầu của nền kinh tế.

Tổng cầu trong nền kinh tế mở là tổng chi tiêu của cả 4 tác nhân trong nền kinh tế.

$$AD = C + I + G + X - IM$$

Trong đó X: Cầu về hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu

IM: Cầu về hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu $IM = MPM.Y$,

$$NX = \bar{X} - MPM.Y$$

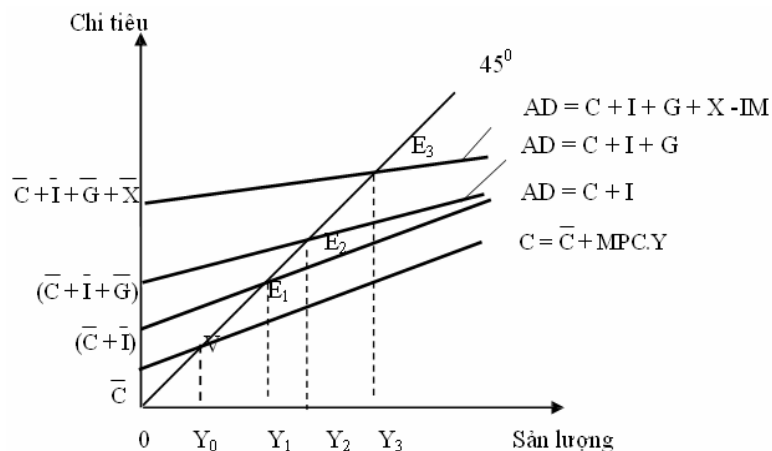
Trong đó MPM: là xu hướng nhập khẩu cận biên, có nghĩa là khi thu nhập tăng 1 đơn vị phân thu nhập dành cho chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ của nước ngoài là MPM đơn vị. ($0 \leq MPM \leq 1$). Nếu $MPM = 1$ không sử dụng hàng hoá sản xuất trong nước, $MPM = 0$ không sử dụng hàng hoá nước ngoài.

$$AD = C + I + G + X - IM$$

$$AD = C + I + G + X + [MPC(1 - t) - MPM].Y$$

3.1.3.2. Xác định sản lượng cân bằng

$$AD = Y$$



Hình 3.8. Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở

$$+ I + G + X = S + T + IM$$

3.1.3.3. Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở (m'')

- Khái niệm: Số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở (m'') là 1 hệ số cho biết mức thay đổi của sản lượng khi tổng cầu thay đổi 1 đơn vị.

$$m'' = \frac{\Delta Y}{\Delta AD} \Rightarrow \Delta Y = m'' \cdot \Delta AD$$

- Công thức tính m'' :

$$m'' = \frac{1}{1 - MPC(1-t) + MPM}$$

Nhận xét: $m'' < m' < m$

Chú ý: Trường hợp hàm đầu tư có dạng $I = \bar{I} + MPI \cdot Y$ thì

$$m'' = \frac{1}{1 - MPC(1-t) - MPI + MPM}$$

Bảng tóm tắt:

	Kinh tế giản đơn	Kinh tế đóng	Kinh tế mở
Tổng cầu AD	$C + I$	$C + I + G$	$C + I + G + X - IM$
Số nhân chi tiêu	$m = \frac{1}{1 - MPC}$	$m' = \frac{1}{1 - MPC(1-t)}$	$m'' = \frac{1}{1 - MPC(1-t) + MPM}$
Sản lượng cân bằng	$AD = Y$ $I = S$	$AD = Y$ $I + G = S + T$	$AD = Y$ $I + G + X = S + T + IM$

3.2. Tổng cung và thị trường lao động

3.2.1. Thị trường lao động

3.2.1.1. Đường cầu về lao động (D_n)

(1) Khái niệm cầu về lao động: Cầu về lao động cho biết các hãng kinh doanh cần bao nhiêu lao động tương ứng với mỗi mức tiền công thực tế, trong các điều kiện khác như vốn, tài nguyên, ... không đổi.

(2) Tiền công tiền lương thực tế (W_R): Tiền công, tiền lương thực tế biểu thị

khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà tiền công tiền lương danh nghĩa có thể mua được tương ứng với mức giá cả đã cho.

Tiền công, tiền lương thực tế được xác định bằng cách lấy tiền công danh nghĩa chia cho mức giá cả chung.

$$W_r = W_n/P$$

Trong đó: W_r : tiền công tiền lương thực tế

W_n : tiền công tiền lương danh nghĩa

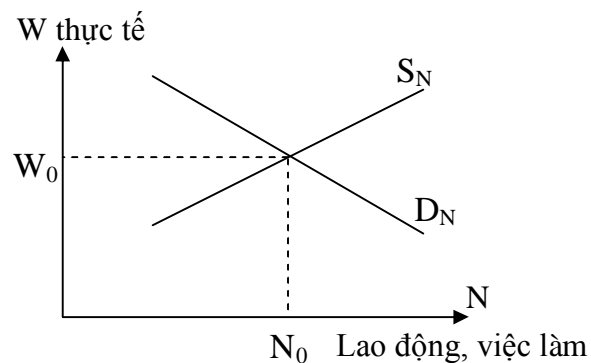
P : mức giá cả chung

3.2.1.2. Đường cung về lao động (S_N)

(1) Khái niệm cung về lao động: là số lượng lao động mà nền kinh tế có thể cung ứng, tương ứng với từng mức lương thực tế.

(2) Đường cung về lao động là đường biểu diễn mối quan hệ giữa lượng lao động ứng với từng mức lương thực tế trên trục tọa độ, trục tung là mức tiền công tiền lương thực tế, trục hoành là số lượng lao động.

Đường cung về lao động có độ dốc dương, hàm ý rằng khi tiền công thực tế tăng lên, có nhiều người sẵn sàng cung ứng sức lao động của mình. Thị trường lao động sẽ đạt cân bằng tại mức tiền công thực tế W_0 . Ở mức tiền công này số lượng người mà các hãng kinh doanh cần đúng bằng với số lượng lao động mà xã hội cung cấp.



Hình 3.9. Thị trường lao động

W_0 : mức lương cân bằng

Như vậy, khi thị trường lao động đạt cân bằng, mọi người mong muốn làm việc tại mức tiền công cân bằng thì đều có việc làm. Vị trí cân bằng này tương ứng

với trạng thái toàn dụng nhân công. Tuy nhiên, ngay khi thị trường lao động đạt cân bằng vẫn có một số lao động bị thất nghiệp, đây là đội ngũ thất nghiệp tự nguyện vì họ không chấp nhận đi làm với mức tiền công, tiền lương hiện thời (với điều kiện lao động hiện thời). Tỷ lệ thất nghiệp tương ứng với trạng thái thị trường lao động cân bằng gọi là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

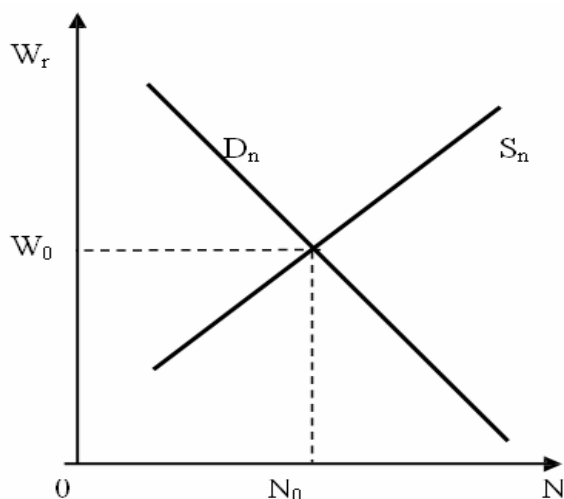
3.2.2. Giá cả, tiền công và việc làm

Tiền công trong thị trường lao động thay đổi như thế nào? Các nhà kinh tế cũng có những quan điểm khác nhau.

Các nhà kinh tế học cổ điển cho rằng tiền công danh nghĩa và giá cả hoàn toàn linh hoạt, dẫn đến tiền công thực tế sẽ tự điều chỉnh để giữ cho thị trường lao động luôn cân bằng. Nên nền kinh tế luôn ở trạng thái toàn dụng nhân công, không có thất nghiệp không tự nguyện.

- Trái lại, các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes cho rằng giá cả và tiền công danh nghĩa không hoàn toàn linh hoạt, thậm trí trong trường hợp cực đoan chung không thay đổi. Tiền công thực tế do vậy cũng không thay đổi, thị trường lao động luôn trong tình trạng có thất nghiệp.

Do có những quan điểm khác nhau về sự vận động của giá cả, tiền công, nên các nhà kinh tế học cổ điển và các nhà kinh tế học trường phái Keynes có những quan điểm khác nhau về đường tổng cung trong ngắn hạn.



Hình 3.10. Thị trường lao động

3.2.3. Hai trường hợp đặc biệt của đường tổng cung ngắn hạn

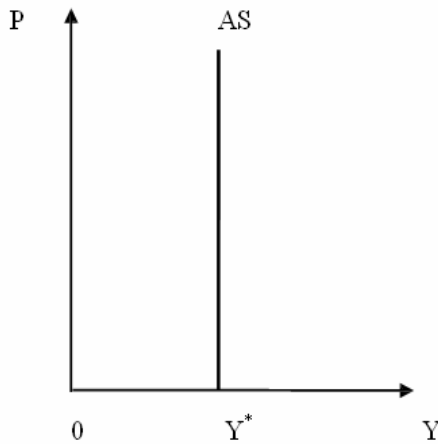
3.2.3.1. Đường tổng cung theo trường phái cổ điển

Đó là một đường thẳng đứng, cắt trục hoành tại mức sản lượng tiềm năng Y^* . Đường tổng cung theo trường phái cổ điển dựa trên giả thiết rằng, các thị trường, trong đó đặc biệt là thị trường lao động, luôn cân bằng. Giá cả hàng hoá được điều chỉnh linh hoạt sao cho số lượng hàng hoá sản xuất ra đúng bằng số lượng hàng hoá mà người tiêu dùng mong muốn mua. Tiền công cũng linh hoạt điều chỉnh cho đến khi nào mọi người muốn làm việc tại mức tiền công đó đều có việc làm và các hãng kinh doanh sử dụng đúng số công nhân mà họ mong muốn thuê. Khi tiền công được điều chỉnh linh hoạt thì thị trường lao động luôn ở trạng thái cân bằng, không có thất nghiệp. Nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng nhân công, nền kinh tế đã sử dụng hết nguồn lực lao động. Trong thời gian ngắn hạn nguồn lực lao động đã được sử dụng hết, thì sản lượng sẽ không tăng được nữa, và sẽ bằng với mức sản lượng tiềm năng. Từ giả thiết trên, nên đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái cổ điển là đường thẳng đứng cắt trục hoành tại mức sản lượng tiềm năng.

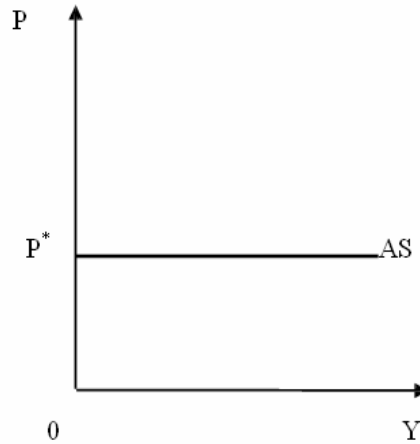
3.2.3.2. Đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái Keynes

Đường tổng cung theo trường phái Keynes là đường nằm ngang. Đường này cho biết các doanh nghiệp sẵn sàng cung ứng mọi số lượng sản phẩm ở mức giá đã cho (P^*).

Đường tổng cung của Keynes dựa trên giả thiết các thị trường trong đó đặc biệt là thị trường lao động không phải lúc nào cũng cân bằng và nền kinh tế luôn ở tình trạng thất nghiệp. Do luôn có thất nghiệp nên các doanh nghiệp có thể thuê thêm bao nhiêu công nhân cũng được với mức lương cố định dẫn cho. Vì vậy họ cung cấp sản phẩm cho mọi nhu cầu xã hội mà không cần tăng giá.



Hình 3.11. Mô hình đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái cổ điển



Hình 3.12. Mô hình đường tổng cung ngắn hạn theo trường phái Keynes

Từ những trình bày ở trên chúng ta có thể rút ra những nhận xét:

(1) Hai trường hợp đặc biệt của đường tổng cung phản ánh hai thái cực trái ngược nhau của tổng cung. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự khác nhau đó, là do quan niệm khác nhau về sự hoạt động về giá cả và tiền công trong nền kinh tế thị trường. Theo trường phái cổ điển, giá cả và tiền công là linh hoạt, trường phái Keynes thì chúng cứng nhắc. Sự khác nhau này còn bao hàm cả quan niệm khác nhau về tốc độ điều chỉnh của nền kinh tế. Trong mô hình cổ điển thì khẳng định những điều chỉnh trong giá cả và tiền công xảy ra ngay lập tức, đủ nhanh cho phép bỏ qua khoảng thời gian ngắn của quá trình điều chỉnh, còn mô hình Keynes khẳng định giá cả tiền công không giảm xuống.

Sự khác nhau giữa họ là ở tốc độ điều chỉnh của nền kinh tế, cổ điển thì linh hoạt, nhanh chóng, còn Keynes thì chậm chạp và cần một quá trình và một khoảng thời gian nhất định. Do vậy, cho đến nay, các nhà kinh tế hầu như đã thống nhất và thừa nhận rằng, mô hình của Keynes mô tả hành vi của nền kinh tế trong ngắn hạn, còn mô hình cổ điển mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn.

(2) Đường tổng cung cổ điển là thẳng đứng, còn đường tổng cung của trường phái Keynes là đường nằm ngang. Nhưng trong thực tế đường tổng cung ngắn hạn không phải thẳng đứng, không phải nằm ngang mà là đường có độ dốc dương. Nó phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố.

3.2.4. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

Đường tổng cung thực tế ngắn hạn được xây dựng trên cơ sở kết hợp ba mối quan hệ sau đây:

- Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm
- Mối quan hệ giữa việc làm và tiền công
- Mối quan hệ giữa tiền công và giá cả

3.2.4.1. Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm

Mối quan hệ này thể hiện số lượng lao động thay đổi thì sản lượng thay đổi thế nào trong ngắn hạn. Có thể mô tả mối quan hệ này thông qua hàm sản xuất. Hàm sản xuất trong ngắn hạn có dạng giản đơn như sau:

$$[*] Y = f(N, \dots)$$

Trong đó:

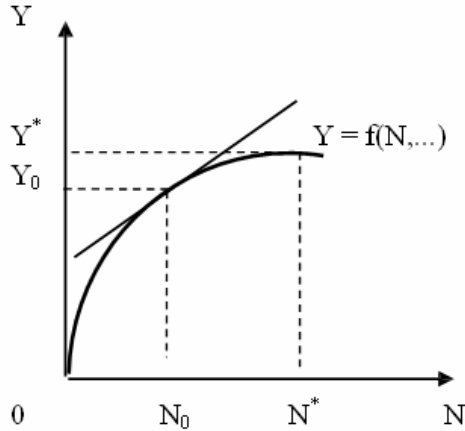
Y là sản lượng

N: là lao động được sử dụng của nền kinh tế

...: là các yếu tố đầu vào khác.

Theo hàm [*], thì sản lượng sẽ tăng lên nếu lực lượng lao động được thu hút vào quá trình sản xuất tăng, song tốc độ tăng đó sẽ giảm dần (vì tuân theo quy luật năng suất biên giảm dần).

Khi biểu diễn mối quan hệ giữa sản lượng và số lượng người lao động trên đồ thị trục tung phản ánh mức sản lượng, trục hoành phản ánh số lượng người lao động. Thì độ dốc của đồ thị này phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của lao động ($MPN = UY/UN$). Trong thực tế các doanh nghiệp chỉ thuê thêm lao động chừng nào sản phẩm cận biên của lao động vượt quá mức tiền công, tiền lương thực tế. Khi $MPN = W_r$ thì sản lượng sẽ lớn nhất ($Y = Y^*$) và $N = N^*$



Hình 3.13. Hàm sản xuất

Vậy nếu số lượng người lao động thực tế nhỏ hơn N^* thì sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng, do vậy khi lao động tăng thì sản lượng tăng. Khi số lượng lao động lớn hơn N^* thì khi lao động tăng sản lượng có xu hướng giảm.

3.2.4.2. Quan hệ giữa việc làm và tiền công

Đường Phillips đơn giản sẽ mô tả mối quan hệ giữa tiền công và thất nghiệp có dạng sau:

$$W = W_{-1}(1 - \epsilon U) \quad (*)$$

Trong đó:

W tiền công tiền lương thực tế giai đoạn này

W_{-1} : Tiền công tiền lương thực tế giai đoạn trước

ϵ : Hệ số phản ánh độ nhạy cảm giữa tiền công và thất nghiệp.

U : Tỷ lệ thất nghiệp: $U = 1 - N/N^*$

N : Số lao động thực tế được sử dụng của nền kinh tế

N^* : Số lao động ở mức toàn dụng nhân công

Mặt khác giữa tiền công và lao động cũng có mối quan hệ, mối quan hệ này thể hiện rõ nếu thay N và N^* bằng hàm số sau:

$$N = a Y \quad N^* = a Y^*$$

a : là số đơn vị lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản lượng.

Thay vào hàm số (*)

$$W = W_{-1} [1 - \varepsilon(1 - N/N^*)]$$

$$W = W_{-1} [1 - \varepsilon(1 - aY/aY^*)] \quad W = W_{-1} [1 - \varepsilon(1 - Y/Y^*)]$$

$$W = W_{-1} [1 + \varepsilon(Y/Y^* - 1)] \quad (**)$$

Như vậy, sản lượng thực tế càng cao hơn so với mức sản lượng tiềm năng thì tiền công cũng càng cao. Còn sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng tiềm năng thì tiền công thực tế giai đoạn sau sẽ thấp hơn mức tiền công thực tế giai đoạn trước.

3.2.4.3. Mối quan hệ giữa chi phí tiền công và giá cả

Các doanh nghiệp trong nền kinh tế sẽ định giá sản phẩm của mình sao cho bù đắp được chi phí và có lãi. Trong thời gian ngắn hạn, các yếu tố đầu vào cố định khác chưa thay đổi, chỉ có đầu vào biến đổi thay đổi theo sản phẩm. Trong các yếu tố đầu vào biến đổi thì tỷ trọng chi phí cho đầu vào về lao động chiếm nhiều nhất. Tính trên một đơn vị sản phẩm thì các chi phí khác hầu như không thay đổi trong ngắn hạn mà chỉ có chi phí lao động là biến đổi. Do vậy, khi chi phí lao động thay đổi sẽ là nhân tố ảnh hưởng chủ yếu tới giá của sản phẩm hàng hoá. Theo cách định giá đơn giản, thì giá của sản phẩm sẽ bằng chi phí cộng thêm với phần lợi nhuận định mức.

$$P = aW(1 + f) \quad (***)$$

Trong đó

P: giá cả sản phẩm

aW: chi phí tiền lương cho một đơn vị sản phẩm

f: Tỷ suất lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận trên chi phí)

Thay (**) vào biểu thức (***) ta có:

$$P = a(1 + f) W_{-1} [1 + \varepsilon(y/y^* - 1)] \quad (***)$$

Biểu thức (***) này cho thấy mối quan hệ giữa giá cả, tiền công và sản lượng.

3.2.4.4. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

$$P_{-1} = a(1 + f) W_{-1}$$

$$\lambda = \varepsilon/Y^*$$

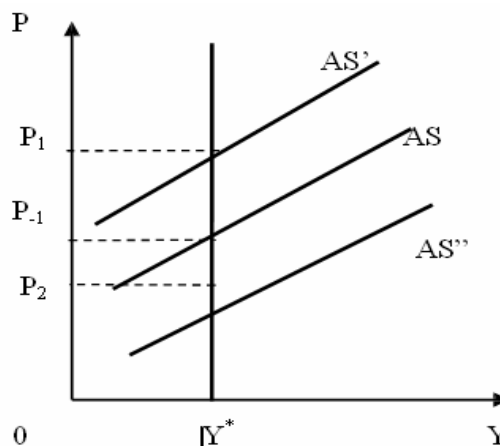
$$P = P_{-1} [1 + \lambda(Y - Y^*)] \quad (*****)$$

Biểu thức (*****) chính là biểu thức mô tả đường tổng cung thực tế trong ngắn hạn một cách giản đơn. Đây là đường tổng cung của một nền kinh tế mà giá cả không hoàn toàn linh hoạt. Giá cả tăng cùng chiều với sản lượng tăng. Giá cả còn phản ánh sự điều chỉnh diễn ra thị trường lao động. Đường tổng cung ngắn hạn có ba tính chất sau:

(1) Độ dốc của đường tổng cung phụ thuộc vào hệ số $\lambda = \varepsilon/Y^*$

(2) Vị trí của đường tổng cung phụ thuộc vào mức giá tiêu biểu trong thời kỳ trước (P_{-1}). Đường tổng cung ngắn hạn sẽ cắt mức sản lượng tiềm năng tại mức giá P_{-1} .

(3) Đường tổng cung dịch chuyển theo thời gian, phụ thuộc vào mức sản lượng. Nếu mức sản lượng kỳ này cao hơn mức sản lượng tiềm năng, thì sau một thời gian tiền lương sẽ tăng, đường tổng cung sẽ dịch chuyển lên phía trên đường (AS') ngược lại sẽ dịch chuyển xuống phía dưới AS'' .



Hình 3.14. Vị trí của đường tổng cung

3.3. Mối quan hệ giữa tổng cung - tổng cầu và quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế

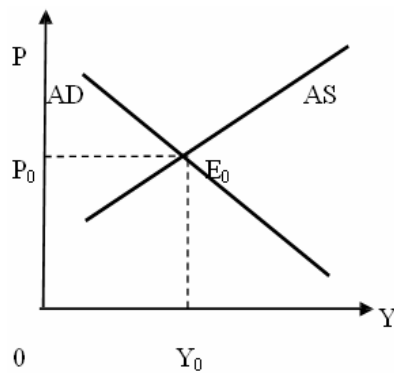
3.3.1. Mối quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu

Trạng thái cân bằng của nền kinh tế sẽ đạt tại điểm E_0 , tương ứng với mức giá cả P_0 . Nếu không có lực lượng nào tác động đến E_0 làm nó thay đổi vị trí, thì nền kinh tế luôn duy trì được trạng thái cân bằng này.

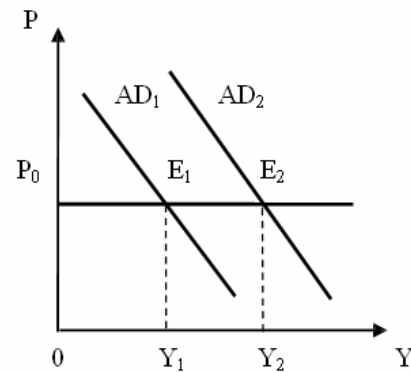
Điểm cân bằng E_0 phụ thuộc vào hai yếu tố cơ bản là:

- Vị trí của đường tổng cung (AS), và vị trí của đường tổng cầu (AD). Khi một trong hai đường này hoặc cả hai đường này thay đổi thì vị trí điểm cân bằng E_0 sẽ thay đổi.

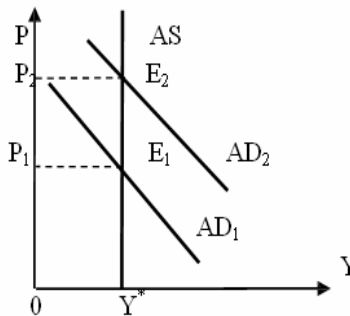
- Độ dốc của đường AS và AD. Trong trường hợp đường AS nằm ngang, sự dịch chuyển vị trí của đường tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi sản lượng. Trong trường hợp đường AS thẳng đứng sự dịch chuyển tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi mức giá.



Hình 3.15. Mối quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu



Hình 3.16. Đường AS nằm ngang và sự dịch chuyển tổng cầu



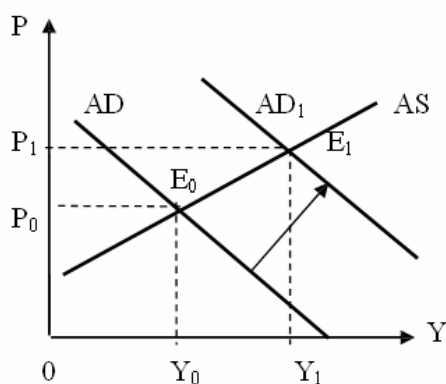
Hình 3.17. Đường AS thẳng đứng và sự dịch chuyển tổng cầu

Từ các phân tích trên, ta thấy nếu sử dụng các chính sách tài khoá, tiền tệ tác động vào tổng cung hoặc tổng cầu, thì trạng thái cân bằng của nền kinh tế có thể thay đổi. Song kết quả của các chính sách này phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cung và tổng cầu trong thực tế.

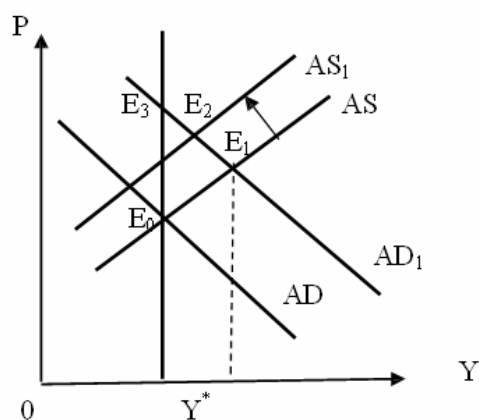
3.3.2. Sự điều chỉnh ngắn hạn, trung hạn, dài hạn

3.3.2.1. Sự điều chỉnh trong ngắn hạn

Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng và toàn dụng nhân công tại điểm E_0 ứng với mức sản lượng Y_0 và mức giá là P_0 . Bây giờ tổng cầu đột ngột tăng lên (chẳng hạn tại lượng tiền danh nghĩa tăng lên). Đường tổng cầu AD sẽ dịch chuyển lên trên và sang phía phải (từ AD sang AD_1), cán cân tiền tệ thực tế tăng, dẫn đến cầu tăng, các hãng tăng thêm sản lượng một cách tương ứng cho đến khi đạt trạng thái cân bằng là E_1 , với mức sản lượng là Y_1 và mức giá là P_1 . Một trạng thái cân bằng ngắn hạn được thiết lập. Tại điểm cân bằng E_1 cả mức sản lượng và mức giá đều tăng. Mức độ tăng của giá cả và sản lượng hoàn toàn phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cung (AS). Sự điều chỉnh ngắn hạn được mô tả ở hình 3.18



Hình 3.18. Sự điều chỉnh trong ngắn hạn



Hình 3.19. Sự điều chỉnh trung hạn và dài hạn

3.3.2.2. Sự điều chỉnh trung hạn

Ở trạng thái cân bằng ngắn hạn E_1 , không phải mọi việc đã kết thúc. Do sản lượng tăng, giá cả tiếp tục tăng dẫn đến AS dịch chuyển tới AS_1 phản ánh mức việc làm cao hơn. Trạng thái cân bằng trung hạn được xác lập tại điểm E_2 . So với điểm E_1 thì tại E_2 sản lượng đã giảm đi còn giá cả tăng lên (hình 3.19).

3.3.2.3. Sự điều chỉnh dài hạn

Trong chừng mực mà sản lượng còn vượt quá mức sản lượng tiềm năng, thì đường tổng cung tiếp tục dịch chuyển lên phía trên và sang bên trái. Kết quả là sản lượng tiếp tục giảm đến mức toàn dụng nhân công $Y = Y^*$. Nền kinh tế đạt mức cân bằng dài hạn tại mức sản lượng tiềm năng và điểm cân bằng là điểm E_3

Tại E_3 , giá cả đã được điều chỉnh kịp thời với sự tăng lên của sản lượng

tiềm năng danh nghĩa. Cán cân tiền tệ thực tế và lãi suất trở lại vị trí ban đầu.

Tóm lại:

- Quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế trước những sự mở rộng của tổng cầu và thay đổi tổng cung (thông qua tiền lương và giá cả) chỉ diễn ra theo trình tự từ mở rộng đến thu hẹp sản lượng. Trình tự này sẽ đảo ngược lại nếu có một tác động nhằm thu hẹp tổng cầu.

- Vì quá trình tự điều chỉnh diễn ra chậm chạp và có thể kéo dài nên đã mở rộng ra một không gian nhất định để Nhà nước can thiệp vào thị trường thông qua chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ. Nhằm giữ cho nền kinh tế luôn đạt mức sản lượng tiềm năng.

3.4. Chính sách tài khoá

3.4.1. Chính sách tài khoá trong lý thuyết

Chính sách tài khoá là việc Chính phủ sử dụng thuế khoá và chi tiêu để điều tiết mức chi tiêu chung của nền kinh tế, khi sản lượng thực tế của nền kinh tế ở quá xa bên phải hoặc bên trái mức sản lượng tiềm năng, thì lúc đó cần tác động của chính sách tài khoá hoặc tiền tệ để đưa nền kinh tế lại gần với mức sản lượng tiềm năng.

a. Cơ chế truyền dẫn

Trạng thái một nền kinh tế có thể là: mức sản lượng thực tế có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng.

- Nếu mức sản lượng thực tế lớn hơn mức sản lượng tiềm năng G giảm \rightarrow AD giảm \rightarrow Y giảm \rightarrow P giảm, u tăng

T tăng \rightarrow Y_d giảm và C, I giảm \rightarrow AD giảm \rightarrow Y giảm \rightarrow P giảm, u tăng

Nỗ lực của chính sách tài khoá nhằm làm giảm sản lượng bằng cách thắt chặt chi tiêu, tăng thuế gọi là chính sách tài khoá thắt chặt (thu hẹp)

- Nếu mức sản lượng thực tế nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng, nghĩa là trên thị trường công ăn việc làm ít, thất nghiệp cao.

G tăng \rightarrow AD tăng \rightarrow Y tăng \rightarrow u giảm, P tăng

Hoặc T giảm \rightarrow Y_d tăng và I tăng \rightarrow C tăng \rightarrow AD tăng \rightarrow Y tăng \rightarrow u giảm, P tăng

Tác động của thuế, chi tiêu nhằm làm tăng sản lượng ta gọi là chính sách tài khóa nới lỏng (mở rộng)

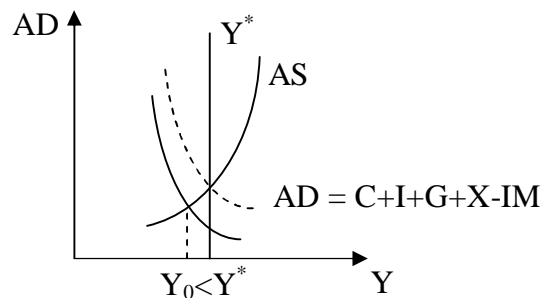
b. Phân tích chính sách tài khóa trên đồ thị

* Giả sử nền kinh tế đang lâm vào tình trạng suy thoái và thất nghiệp

$Y < Y^*$: tài khóa mở rộng

Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa mở rộng, chính sách tác động theo hướng làm tăng tổng cầu. Có 3 cách:

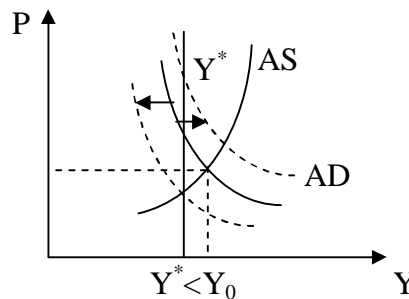
- G tăng \rightarrow AD tăng \rightarrow Y tăng
- T giảm \rightarrow Y_d tăng và I tăng \rightarrow C tăng \rightarrow AD tăng \rightarrow Y tăng
- Tăng G và giảm T



Hình 3.20. Chính sách tài khóa mở rộng

* Khi nền kinh tế đang trong trạng thái phát đạt quá mức, lạm phát tăng

$Y > Y^*$: tài khóa thắt chặt



Hình 3.21. chính sách tài khóa thắt chặt

Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa thắt chặt: chính sách tác động theo hướng làm giảm AD. Cách sử dụng:

G giảm \rightarrow AD giảm \rightarrow Y giảm

T tăng \rightarrow Y_d giảm và I giảm \rightarrow AD giảm \rightarrow Y giảm

G tăng và T giảm → AD giảm → Y giảm

3.4.2. Chính sách tài khoá trong thực tế

Trước khi thực thi chính sách tài khoá trong thực tế, thì Chính phủ cần phải nghiên cứu kỹ các vấn đề sau:

- Mức thâm hụt sản lượng thực tế và mục tiêu đạt ra cho nền kinh tế
- Cơ chế tự điều chỉnh của nền kinh tế khi chưa cần tác động của chính sách

tài khoá. Các hạn chế khi thực hiện chính sách tài khoá.

3.4.2.1. Cơ chế tự điều chỉnh của nền kinh tế

(1) Những thay đổi tự động của hệ thống thuế: Hệ thống thuế hiện đại bao gồm thuế thu nhập lũy tiến với thu nhập cá nhân và lợi nhuận của công ty. Khi thu nhập quốc dân tăng thì số thu về thuế cũng tăng theo và ngược lại khi thu nhập quốc dân giảm thì số thu về thuế cũng giảm. Mặc dù Chính phủ chưa cần phải điều chỉnh thuế suất. Hệ thống thuế có vai trò như một bộ tự ổn định, điều chỉnh tự động nhanh và mạnh.

(2) Hệ thống bảo hiểm: Bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và các chuyên khoản mang tính chất xã hội khác. Hệ thống này hoạt động khá nhạy cảm. Khi thất nghiệp hay mất việc, nghỉ hưu, ốm đau họ được nhận trợ cấp. Khi có việc làm thì họ phải trích nộp các khoản bảo hiểm. Như vậy khi nền kinh tế suy thoái người lao động không có việc làm nhưng có thu nhập từ các khoản trợ cấp, do đó làm tổng cầu tăng và thúc đẩy sản lượng tăng. Khi nền kinh tế phát đạt thu nhập tăng, trích nộp các khoản bảo hiểm làm cho thu nhập giảm bớt và làm tổng cầu giảm, do đó sản lượng giảm. Như vậy, hệ thống bảo hiểm luôn có tác động ngược chiều với chu kỳ kinh doanh.

Tuy nhiên, những ổn định tự động chỉ có tác dụng làm giảm phần nào những dao động của nền kinh tế, mà không xoá bỏ được hoàn toàn những dao động đó. Phần còn lại là vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

3.4.2.2. Những hạn chế của chính sách tài khoá

Trong thực tế chính sách tài khoá bị hạn chế bởi nhiều lý do:

- (1) Khó xác định một cách chính xác mức độ cần thiết phải tác động
- + Có sự khác nhau về quan điểm, cách đánh giá các sự kiện kinh tế

+ Có sự không chắc chắn cố hữu trong các quan hệ kinh tế

(2) Chính sách tài khoá có độ trễ khá lớn về mặt thời gian

+ Độ trễ bên trong: thời gian thu thập, xử lý thông tin và ra quyết định.

+ Độ trễ bên ngoài: bao gồm quá trình phổ biến, thực hiện và phát huy tác dụng của chính sách.

Cả hai độ trễ trên khá dài phụ thuộc vào các yếu tố chính trị, thể chế, cơ cấu tổ chức bộ máy. Các chính sách đưa ra không đúng lúc sẽ làm rối loạn thêm nền kinh tế thay vì ổn định nó.

(3) Chính sách tài khoá thường được thực hiện thông qua các dự án công cộng, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển việc làm, trợ cấp xã hội. Mà đa số các dự án này trong thực tế là kém hiệu quả, tham nhũng nhiều, thời gian phát huy tác dụng thường khá dài.

3.4.3. Chính sách tài khoá và vấn đề thâm hụt ngân sách

3.4.3.1. Khái niệm về thâm hụt ngân sách

(1) Khái niệm ngân sách Nhà nước: ngân sách Nhà nước là tổng kế hoạch chi tiêu và thu nhập hàng năm của Chính phủ. Bao gồm các kế hoạch thu (chủ yếu từ thuế), các kế hoạch chi ngân sách của Nhà nước.

Gọi B là cán cân ngân sách: $B = T - G$.

Nếu $B > 0$ thặng dư ngân sách $B < 0$ Thâm hụt ngân sách $B = 0$ Ngân sách cân bằng.

(2) Một số khái niệm thâm hụt ngân sách

- Thâm hụt ngân sách thực tế: đó là thâm hụt giữa số chi thực tế vượt số thu thực tế trong một thời kỳ nhất định.

- Thâm hụt ngân sách cơ cấu: đó là thâm hụt tính toán trong trường hợp nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

- Thâm hụt ngân sách chu kỳ: thâm hụt ngân sách bị động do tính chu kỳ của nền kinh tế. Thâm hụt chu kỳ bằng hiệu số giữa thâm hụt thực tế và thâm hụt cơ cấu.

Trong ba loại thâm hụt trên thì thâm hụt cơ cấu phản ánh kết quả hoạt động chủ quan của chính sách tài khoá như là đưa ra chí sách thuế, chính sách phúc lợi,

bảo hiểm, ...

3.4.3.2. Chính sách tài khoá cùng chiều và chính sách tài khoá ngược chiều

Hàm ngân sách đơn giản có dạng như sau: $B = -G + tY$

Trong đó:

B: là cán cân ngân sách

G: chi tiêu ngân sách

tY: Thu nhân sách

Nếu Chính phủ thiết lập một chính sách thu chi ngân sách sao cho tại mức sản lượng tiềm năng thì ngân sách đạt cân bằng, lúc đó: $B = -G + tY = 0 \rightarrow tY = G$

Như vậy, một mức thu nhập hay sản lượng nhỏ hơn sản lượng tiềm năng thì ngân sách sẽ bị thâm hụt. Ngược lại với bất kỳ mức sản lượng nào lớn hơn mức sản lượng tiềm năng thì ngân sách đều thặng dư. Chỉ tại mức sản lượng bằng với sản lượng tiềm năng thì ngân sách mới cân bằng.

(1) Chính sách tài khoá cùng chiều

Nếu mục tiêu của Chính phủ là luôn đạt được ngân sách cân bằng dù sản lượng có thể thay đổi thế nào cũng được, thì chính sách đó gọi là chính sách tài khoá cùng chiều. Lúc đó nếu nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, ngân sách sẽ thâm hụt, để ngân sách cân bằng lúc này Chính phủ cần phải giảm chi tiêu hoặc tăng thuế hoặc sử dụng cả hai biện pháp. Đổi lại chi tiêu của Chính phủ giảm làm cho sản lượng giảm, do đó suy thoái lại càng suy thoái.

(2) Chính sách tài khoá ngược chiều

Nếu mục tiêu của Chính phủ là giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng với mức việc làm đầy đủ, thì Chính phủ phải thực hiện chính sách tài khoá ngược chiều với chu kỳ kinh doanh. Lúc đó khi nền kinh tế suy thoái, để tăng sản lượng, để sản lượng lại gần với sản lượng tiềm năng thì Chính phủ phải tăng chi tiêu hoặc giảm thuế, hoặc cả hai biện pháp đó. Như vậy thì ngân sách đã thâm hụt lại càng thâm hụt.

Việc Chính phủ sử dụng chính sách tài khoá cùng chiều hay ngược chiều với chu kỳ kinh doanh phụ thuộc vào tình huống kinh tế cụ thể của mỗi nước, mỗi giai đoạn khác nhau.

3.4.4. Thâm hụt ngân sách và vấn đề tháo lui đầu tư

Các biện pháp của chính sách tài khoá chủ động của Chính phủ gây nên thâm hụt cơ cấu và kéo theo hiện tượng tháo lui đầu tư.

(1) Cơ chế tháo lui đầu tư như sau: khi tăng chi tiêu hoặc giảm thuế thì GDP sẽ tăng lên theo hệ số nhân, nhu cầu về tiền cũng sẽ tăng. Với mức cung tiền vẫn chưa thay đổi, lãi suất sẽ tăng lên, làm cho đầu tư giảm xuống. Kết quả là một phần GDP tăng lên có thể bị mất đi thâm hụt cao, kéo theo đầu tư giảm.

Vì vậy, tác dụng của chính sách tài khoá sẽ giảm đi, tác động tương tự cũng có thể xảy ra với tiêu dùng cá nhân và xuất khẩu, nhập khẩu

(2) Có nhiều quan điểm khác nhau xung quanh vấn đề quy mô của tháo lui đầu tư, điều dự đoán tốt nhất là về mặt ngắn hạn quy mô của tháo lui đầu tư là nhỏ, song lâu dài quy mô tháo lui đầu tư là rất lớn.

(3) Nghiên cứu tác dụng của thâm hụt ngân sách và tháo lui đầu tư có thể kết luận là cần phải có sự phối hợp giữa việc thực thi chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ.

3.4.5. Các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách

Khi thâm hụt ngân sách lớn và kéo dài, các Chính phủ đều phải nghĩ đến các biện pháp giảm bớt thâm hụt. Các biện pháp tăng thu và giảm chi. Tuy vậy, cần phải cân nhắc tăng thu và giảm chi như thế nào và bao nhiêu để ảnh hưởng ít nhất đến tăng trưởng kinh tế.

Khi các biện pháp tăng thu và giảm chi không giải quyết được thâm hụt ngân sách. Các Chính phủ phải sử dụng tới các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách. Các Chính phủ có thể sử dụng những biện pháp tài trợ sau:

- Vay nợ trong nước (phát hành công trái vay dân chúng)
- Vay nợ nước ngoài
- Sử dụng dự trữ ngoại tệ
- Vay ngân hàng (in tiền để chi tiêu)

Các biện pháp trên đều có những ảnh hưởng ngoài ý muốn nhất định, các Chính phủ cần phải có biện pháp để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế quốc dân.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Mức sản lượng cân bằng, cách xác định mức sản lượng cân bằng.
2. Hàm tiêu dùng, hàm tiết kiệm, biểu diễn trên đồ thị, điều gì quyết định độ dốc của nó. Mối quan hệ giữa tiết kiệm và tiêu dùng.
3. Tác động của chính sách tài khoá đến vấn đề thâm hụt ngân sách.
4. Tác động của chính sách tài khoá tới vấn đề tháo lui đầu tư.
5. Thâm hụt ngân sách và các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách.

BÀI TẬP

1. Cho nền kinh tế đóng và hàm tiêu dùng có dạng $C = 26,25 \text{ tỷ} + 0,9375Y_D$. Đầu tư bằng 80 tỷ, chi tiêu của Chính phủ bằng 2.000 tỷ. Tổng thu về thuế của Chính phủ bằng 20% thu nhập. Chính phủ trợ cấp cho các hộ gia đình 100 tỷ. hãy:
 - a, Xây dựng hàm thuế ròng,
 - b, Xác định hàm tổng cầu,
 - c, Xác định mức sản lượng cân bằng,
 - d, Tại mức sản lượng cân bằng, ngân sách của Chính phủ thặng dư hay thâm hụt?
 - e, Nếu Chính phủ giảm chi tiêu mua hàng hóa và dịch vụ 20 tỷ đồng, hãy xác định mức sản lượng cân bằng mới. Minh họa bằng đồ thị.
2. Xét một nền kinh tế đóng, thuế phụ thuộc vào thu nhập. Hàm tiêu dùng có dạng: $C = 100 + 0,8Y_D$, Đầu tư dự kiến bằng 250 tỷ đồng và chi tiêu của Chính phủ bằng 300 tỷ đồng.
 - a, Xác định mức thuế suất để đảm bảo ngân sách cân bằng tại mức sản lượng cân bằng.
 - b, Nếu thuế suất bằng 0,3, Hãy xác định mức sản lượng cân bằng và cán cân ngân sách tại mức sản lượng cân bằng đó.
3. Xét nền kinh tế giản đơn. Giả sử đầu tư theo kế hoạch là 150. Ban đầu hàm tiết kiệm có dạng $S = 0,3Y$. Sau đó mọi người quyết định tiết kiệm 50% thu nhập, tức là $S = 0,5Y$

- a. Mức sản lượng cân bằng thay đổi như thế nào?
 - b. Tính mức tiêu dùng và tiết kiệm ứng với mỗi mức sản lượng cân bằng
4. Xét một nền kinh tế với các thông số sau:

$$C = 20 + 0,9 Y_D$$

$$I = 30 \text{ nghìn tỷ đồng}$$

$$G = 8 \text{ nghìn tỷ đồng}$$

$$T = (1/9)Y$$

$$X = 4 \text{ nghìn tỷ đồng}$$

$$IM = 2 + 0,2Y$$

- a, Xác định xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập quốc dân,
- b, Xây dựng phương trình hàm tổng cầu
- c, Xác định sản lượng cân bằng.

5. Giả sử một nền kinh tế được biểu diễn bởi các thông số sau:

$$C = 10 + 0,8Y_D$$

$$I = 5 \text{ tỷ đồng}$$

$$G = 40 \text{ tỷ đồng}$$

$$T = 0,2Y$$

$$X = 5 \text{ tỷ đồng}$$

$$IM = 0,14Y$$

- a. Xác định mức tiêu dùng tự định của nền kinh tế
- b. Xây dựng hàm tổng cầu và biểu diễn bằng đồ thị
- c. Hãy xác định mức sản lượng cân bằng

Giả sử chính phủ tăng chi mua hàng hóa dịch vụ thêm 20 tỷ đồng. Hãy xác định mức sản lượng cân bằng mới và biểu diễn bằng đồ thị.

Chương 4.

TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

4.1. Chức năng tiền tệ

Khái niệm tiền: Tiền được coi là mọi thứ mà xã hội chấp nhận được dùng làm phương tiện thanh toán và trao đổi. Bản thân chúng có hoặc không có giá trị riêng.

4.1.1. Chức năng của tiền

Tiền tệ có ba chức năng cơ bản là phương tiện thanh toán, chức năng dự trữ giá trị, chức năng làm đơn vị thanh toán.

4.1.1.1. Tiền là phương tiện thanh toán

Tiền được dùng trong giao dịch, mua bán hàng hoá và dịch vụ. Vậy tiền cho phép trao đổi giá trị mà không cần trao đổi hàng hoá trực tiếp. Nó tạo điều kiện thuận lợi đặc biệt cho quá trình lưu thông hàng hoá, nó như là dầu bôi trơn của mọi hoạt động kinh tế, thúc đẩy quá trình phân công lao động và mở rộng chuyên môn hoá sản xuất. Dòng lưu thông tiền tệ trở thành hệ thống huyết mạch của toàn bộ nền kinh tế thị trường.

4.1.1.2. Chức năng dự trữ giá trị

Tiền hôm nay có thể tiêu dùng giá trị của nó trong tương lai. Vì thế nó tạo khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng thêm thu nhập trong hiện tại, nhưng có thể để dành một phần kết quả đạt được cho tiêu dùng ngày mai. Vậy tiền là một loại tài sản tài chính, mà nhờ nó có thể mở rộng hoạt động tín dụng, thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung nguồn vốn để mở rộng sản xuất.

4.1.1.3. Chức năng làm đơn vị thanh toán

Tiền cung cấp một đơn vị tiêu chuẩn giá trị được dùng để đo lường giá trị các hàng hoá và dịch vụ khác nhau. Nó cần thiết cho mọi nền kinh tế, thông qua đơn vị đo người ta có thể đo lường tính toán các chi phí đầu vào, kết quả đầu ra. So sánh đối chiếu giữa đầu ra và đầu vào, xác định được kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh doanh. Tiền còn là cơ sở để hạch toán mọi hoạt động sản xuất kinh

doanh, từ sản xuất, lưu thông, tiêu dùng của toàn bộ nền kinh tế.

4.1.2. Phân loại tiền

Theo khả năng chuyển đổi của tiền thì có thể phân loại tiền như sau:

(1) Tiền mặt (M_0): Tiền mặt lưu hành với sự đa dạng về giá trị danh nghĩa, tuy không sinh lời nhưng có khả năng thanh toán cao nhất.

(2) Tiền cơ sở (M_1): Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được gọi là tiền cơ sở M_1 loại tiền này khả năng thanh toán cũng rất cao, mức độ sẵn sàng thanh toán chỉ kém hơn tiền mặt. Loại tiền này được nhiều nước coi là tiền giao dịch. Một trong những đại lượng đo mức cung tiền chủ yếu của một quốc gia

(3) Tiền cơ sở (M_2): Gồm tiền M_1 và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Tuy mức độ chuyển đổi có kém hơn M_1 nhưng đây cũng là loại tiền có khả năng chuyển đổi sang tiền mặt tương đối cao do vậy loại tiền này cũng được coi là loại tiền có khả năng thanh toán. Có nhiều quốc gia phát triển coi M_2 là đại lượng đo mức cung tiền chủ yếu.

Ngày nay, sự phát triển lớn mạnh của hệ thống tài chính đã ra đời nhiều loại tài sản tài chính khác, và các tài sản tài chính khác ngày càng trở nên quan trọng (cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm, quyền sở hữu, các giấy xác nhận quyền sở hữu tài sản hữu hình, các giấy xác nhận thanh toán ngân hàng, ... thậm chí các tài sản hữu hình chúng đều có khả năng thanh toán nhất định. Vì vậy theo khả năng chuyển đổi chúng ta có thể ký hiệu là M_3 , M_4 , ...

Mức cung tiền (M_S) là một khái niệm quan trọng được xác định bởi khối lượng tiền (có thể là M_1 hoặc M_2 , ...) bao gồm các loại tiền có khả năng thanh toán cao nhất nhằm thoả mãn nhu cầu trao đổi và giao dịch thường xuyên của mọi hoạt động trong nền kinh tế.

4.2. Mức cung tiền và vai trò kiểm soát tiền tệ của ngân hàng Trung ương

4.2.1. Tiền cơ sở (H)

Ngân hàng Trung ương là cơ quan độc quyền phát hành tiền. Lượng tiền phát hành chủ yếu là tiền mặt được gọi là tiền cơ sở (cơ sở của tiền).

Trong quá trình lưu thông một phần của lượng tiền này được các tác nhân giữ lại ở dạng tiền mặt để chi tiêu dần, và một phần nằm tại các ngân hàng

trong hệ thống ngân hàng dưới dạng tiền dự trữ.

Vậy lượng tiền cơ sở ban đầu bằng tiền mặt đang lưu hành và tiền mặt dự trữ ở các ngân hàng.

$$H = U + R$$

Trong đó

H: là tiền cơ sở

U: tiền mặt lưu hành

R: tiền dự trữ trong các ngân hàng

4.2.2. Hoạt động của hệ thống ngân hàng

4.2.2.1. Hoạt động của ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại (NHTM): là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, là một tổ chức môi giới tài chính. Hoạt động của nó cũng giống như các tổ chức môi giới khác như quỹ tín dụng, các công ty bảo hiểm là nhận tiền của người này đem cho người khác vay để nhận phần lãi suất chênh lệch.

Ngân hàng thương mại cũng được coi là các tổ chức tài chính trung gian thu thập các khoản tiết kiệm của dân cư, những người muốn để dành một phần giá trị thu nhập cho tiêu dùng trong tương lai. Cũng như thu thập những khoản tiền nhàn rỗi khác trong xã hội và đem những khoản này cho những người cần vay để chi tiêu trong hiện tại. Ngân hàng có thu nhập trên cơ sở lãi suất cho vay lớn hơn lãi suất nhận gửi.

4.2.2.2. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng

Sự phát triển của hệ thống ngân hàng cho phép mỗi một ngân hàng riêng biệt không cần phải lưu giữ đầy đủ mọi giá trị của các khoản tiền vào ra trong ngày của ngân hàng. Thông qua một hệ thống thanh toán của ngân hàng Nhà nước mà ở đó mỗi ngân hàng thương mại đều có một tài khoản của mình, công việc thanh toán bù trừ được tiến hành vào cuối ngày và chỉ cần thanh toán khoản chênh lệch giữa toàn bộ tiền gửi và rút ra trong tài khoản của Ngân hàng thương mại mở tại hệ thống thanh toán. Điều này mở ra khả năng hạ thấp tỷ lệ dự trữ của hệ thống ngân hàng thương mại, tăng tốc độ thanh toán, đẩy nhanh các hoạt động giao dịch. Sự thanh toán liên ngân hàng không chỉ diễn ra trong nước. Mối quan hệ giữa ngân

hàng các nước thông qua việc ngân hàng này làm chi nhánh của ngân hàng khác.

4.2.2.3. Sự tạo ra tiền ngân hàng của tiền gửi

Quá trình tạo ra tiền là sự mở rộng nhiều lần số tiền gửi và được thực hiện bởi hệ thống các ngân hàng thương mại.

Mỗi ngân hàng thương mại khi nhận được một khoản tiền gửi bắt buộc phải để lại khoản dự trữ theo tỷ lệ (%) nào đó do mỗi ngân hàng quy định. Số tiền dự trữ chủ yếu dùng để bảo đảm khả năng ổn định việc chi trả thường xuyên của ngân hàng thương mại và yêu cầu quản lý tiền tệ của ngân hàng Trung ương. Tùy theo loại tiền gửi và quy mô của chúng mà ngân hàng Trung ương sẽ quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc khác nhau. Một phần dự trữ để lại tài khoản của ngân hàng dưới dạng tiền mặt, một phần gửi tại tài khoản của mình ở ngân hàng Trung ương.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc mà ngân hàng Trung ương quy định ở mỗi thời kỳ là r_b .

$$r_b = R_b/D$$

Trong đó:

r_b : tỷ lệ dự trữ bắt buộc

R_b : lượng dự trữ bắt buộc ứng với từng quy mô của ngân hàng

D : tiền gửi.

Một khoản tiền gửi mới được đưa vào hệ thống ngân hàng (D) sẽ tạo thêm một khoản dự trữ mới (UR) sẽ cho phép tạo ra một lượng tiền tối đa cho vay mới. Những khoản cho vay mới được đưa trở lại hệ thống ngân hàng và trở thành các khoản tiền gửi mới (UD), quá trình cứ như vậy kết quả là lượng tiền gửi sẽ tăng lên nhiều lần.

Nếu tất cả các khoản thanh toán, giao dịch đều thông qua hệ thống ngân hàng, tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại đúng bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc của ngân hàng Trung ương thì lượng tiền tối đa được hệ thống ngân hàng thương mại tạo ra với khoản tiền gửi ban đầu (D) là $D = 1/r_b \cdot UD$

Ví dụ: Lượng tiền gửi ban đầu của một ngân hàng thương mại là 100 triệu đồng, tỷ lệ dự trữ thực tế bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc là $r_b = 10\%$, giả sử mọi giao dịch trong nền kinh tế đều thông qua ngân hàng. Thì số tiền tối đa mà hệ thống

ngân hàng tạo ra là $D = 1/0,1.100 = 1.000$ triệu đồng.

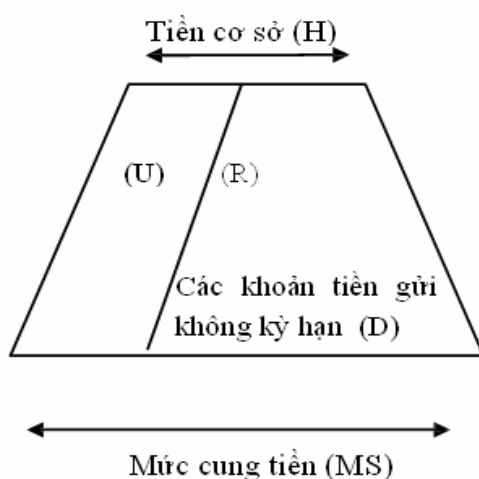
4.2.3. Xác định mức cung tiền (MS)

4.2.3.1. Khái niệm mức cung tiền

Mức cung tiền là tổng số tiền có khả năng thanh toán. Nó bao gồm tiền mặt đang lưu hành và các khoản tiền gửi không kỳ hạn của các ngân hàng thương mại.

Như vậy, mức cung tiền lớn hơn nhiều so với lượng tiền cơ sở, bởi hoạt động tạo ra tiền ngân hàng của hệ thống ngân hàng thương mại.

Mức cung tiền trước hết được quyết định quy mô của lượng tiền cơ sở và sau đó là khả năng tạo ra tiền của hệ thống ngân hàng thương mại nhờ số nhân tiền tệ.



Hình 4.1. Tiền cơ sở (H)

$$MS = U + D$$

$$MS = m_M.H$$

Trong đó:

H là tiền cơ sở được ngân hàng Trung ương phát hành

m_M : Số nhân của tiền

MS: Mức cung tiền

U: tiền mặt lưu hành

D: tiền gửi ở các ngân hàng thương mại

4.2.3.2. Số nhân tiền (m_M)

Số nhân của tiền là tỷ lệ khuếch đại lượng tiền cơ sở thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại và sự kiểm soát tiền tệ của ngân hàng Trung

ương

$$m_M = MS/H.$$

Nếu tỷ lệ dự trữ ở ngân hàng thương mại bằng tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng Trung ương và mọi giao dịch trong nền kinh tế đều thông qua ngân hàng thì số nhân tiền $m_M = 1/r_b$.

$$MS = U + D$$

Gọi tỷ lệ giữ tiền mặt trong lưu thông so với tiền gửi sẽ là $s = U/D$
và tỷ lệ dự trữ thực tế $r_a = R_a/D$.

Trong đó :

R_a : Là tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại

R_a : Là lượng dự trữ thực tế của các ngân hàng thương mại

D : Là tiền gửi

$$H = U + R_a$$

$$m_M = \frac{MS}{H} = \frac{U + D}{U + R_a} = \frac{s + 1}{s + r_a} = \frac{1 + s}{r_a + s} \quad [*]$$

Từ công thức [*] cho thấy số nhân tiền m_M phụ thuộc vào tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại và phụ thuộc vào tỷ lệ giữa tiền mặt lưu hành và tiền gửi (s).

* Tỷ lệ dự trữ thực tế r_a càng nhỏ thì số nhân tiền càng lớn. Tỷ lệ dự trữ thực tế r_a phụ thuộc vào các nhân tố sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc do ngân hàng Trung ương quy định
- Tính ổn định của các nguồn tiền mặt vào ra của các ngân hàng thương mại.
- Sự thiệt hại do phải trả lãi suất nếu phải vay tiền khi thiếu hụt dự trữ.

* Tỷ lệ giữa tiền mặt so với tiền gửi (s) càng nhỏ, số nhân tiền càng lớn.

Tỷ lệ (s) phụ thuộc vào:

- Thói quen thanh toán của dân chúng
- Tốc độ tăng của tiêu dùng
- Phụ thuộc vào khả năng sẵn sàng đáp ứng tiền mặt của các ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp (s) rất nhỏ hoặc bằng không và $r_a = r_b$ thì $m_M = 1/r_b$

Mức cung tiền có tác động mạnh mẽ đến trạng thái hoạt động của nền kinh tế. Vì tiền có chức năng là trao đổi nên khi hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra nhiều hơn thì cũng cần thiết phải tăng lượng cung tiền và ngược lại. Mối quan hệ này được xác định trong phương trình trao đổi về lượng của tiền tệ.

$$[**] \quad M.V = P.Q = \text{GNP}_n$$

Trong đó:

M: mức cung tiền (chẳng hạn M1)

V: tốc độ lưu thông tiền tệ

P: Mức giá trung bình

Q: Sản lượng thực tế

Có thể viết lại [**] theo phương trình dưới đây:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

Giả sử tốc độ lưu thông tiền tệ (V) tương đối ổn định thì mức cung tiền (M) cần phải được điều chỉnh theo GNP_n . Sự thay đổi của mức cung tiền có tác động trực tiếp tới lãi suất thị trường tiền tệ và qua lãi suất tác động đến tiêu dùng, đầu tư, xuất nhập khẩu. Do vậy, việc kiểm soát mức cung tiền (M) được coi là một chính sách tiền tệ quan trọng đặc biệt trong quản lý nền kinh tế ở tầm vĩ mô.

Muốn kiểm soát được (M), ta có $MS = H \cdot x_{m_M}$, thì phải có khả năng tác động vào lượng tiền mạnh (H) và số nhân tiền tệ (m_M). Vai trò này được ngân hàng Trung ương đảm nhận.

4.2.4. Ngân hàng Trung ương và vai trò kiểm soát tiền tệ của NHTW

4.2.4.1. Chức năng của ngân hàng Trung ương

Ngân hàng Trung ương có các chức năng cơ bản sau:

(1) Ngân hàng của các ngân hàng thương mại: Ngân hàng Trung ương giữ các khoản dự trữ cho các ngân hàng thương mại, thực hiện tiến trình thanh toán cho hệ thống các ngân hàng thương mại và hoạt động như là một “người cho vay của phương sách cuối cùng” đối với ngân hàng thương mại trong trường hợp khẩn cấp như là rơi vào tình trạng không còn khả năng thanh toán.

(2) Ngân hàng của Chính phủ: Ngân hàng Trung ương giữ các tài khoản cho

Chính phủ, nhận tiền gửi và cho vay đối với kho bạc Nhà nước, hỗ trợ chính sách tài khóa của Chính phủ bằng việc mua tín phiếu của Chính phủ.

(3) Kiểm soát mức cung tiền để thực thi chính sách tiền tệ nhằm ổn định và phát triển nền kinh tế.

(4) Hỗ trợ giám sát và điều tiết hoạt động của thị trường tài chính

4.2.4.2. Thực thi chính sách tiền tệ

Ngân hàng Trung ương điều chỉnh mức cung tiền và các tỷ lệ lãi suất bằng nhiều công cụ khác nhau nhằm tác động vào lượng tiền mạnh (H) và số nhân tiền (m_M). Ngoài ra ngân hàng Trung ương có thể trực tiếp kiểm soát có lựa chọn một số khoản tín dụng và một số biện pháp khác.

(1) Nghiệp vụ thị trường mở

Thị trường mở là thị trường tiền tệ của ngân hàng Trung ương được sử dụng để mua bán trái phiếu kho bạc của Nhà nước.

(2) Quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp, số nhân tiền sẽ lớn, là điều kiện thuận lợi để mở rộng tín dụng, tăng nhanh mức cung tiền. Ngân hàng Trung ương đã khống chế một cách gián tiếp nhưng mạnh mẽ đến mức cung tiền. Sử dụng công cụ này thường có hiệu quả cao, tác động nhanh chóng đến hoạt động cho vay, nhưng điều này cũng sẽ gây khó khăn cho hoạt động của thị trường tài chính

(3) Lãi suất chiết khấu

Lãi suất chiết khấu là lãi suất quy định của ngân hàng Trung ương cho các ngân hàng thương mại vay tiền để bảo đảm có đầy đủ hoặc tăng thêm dự trữ của các ngân hàng thương mại. Khi lãi suất chiết khấu thấp hơn lãi suất thị trường và điều kiện cho vay thuận lợi sẽ là tín hiệu khuyến khích các ngân hàng thương mại vay tiền để tăng dự trữ và mở rộng hoạt động cho vay, mức cung tiền sẽ tăng lên. Khi hoạt động của thị trường mở chưa phát triển thì công cụ này sẽ rất hữu ích và quan trọng.

4.3. Mức cầu tiền

4.3.1. Các loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được chia thành hai loại:

- Tài sản giao dịch (thanh toán) không tạo ra thu nhập nhưng được dùng để thanh toán khi mua hàng hoá và dịch vụ, ...

- Các loại tài sản tài chính khác tạo ra thu nhập (tín phiếu, cổ phiếu, sổ tiết kiệm, ...) nhưng không thể dùng trực tiếp để mua hàng hoá và dịch vụ được. Hầu hết các hộ gia đình và doanh nghiệp giữ cả hai loại tài sản trên.

Mọi tài sản giao dịch được gọi là tiền, mọi tài sản khác tạo ra thu nhập gọi là trái phiếu.

4.3.2. Mức cầu về tiền

(1) Khái niệm cầu tiền là khối lượng tiền cần để chi tiêu thường xuyên đều đặn cho nhu cầu cá nhân và doanh nghiệp, ... gọi là mức cầu về tiền giao dịch.

(2) Mức cầu cán cân tiền tệ thực tế gọi tắt là mức cầu về tiền (MD) phụ thuộc chủ yếu vào hai nhân tố

Thu nhập thực tế: Khi thu nhập tăng thì tiêu dùng cũng tăng do đó cầu tiền cũng tăng.

Lãi suất: Chi phí để giữ tài sản dưới dạng tiền là thu nhập từ lãi suất mà các tài sản có thể tạo ra nếu như để chúng dưới dạng tài sản tài chính khác (trái phiếu). Lãi suất chính là chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Trong các điều kiện khác nhau không thay đổi thì, khi lãi suất giảm người dân muốn để nhiều tài sản dưới dạng tiền hơn và ít ở dạng trái phiếu hơn. Lãi suất và cầu tiền có mối quan hệ tỷ lệ nghịch.

Ta có thể biểu diễn hàm cầu tiền như sau:

$$MD = kY - hi$$

Trong đó: MD Mức cầu về tiền

Y: Là thu nhập

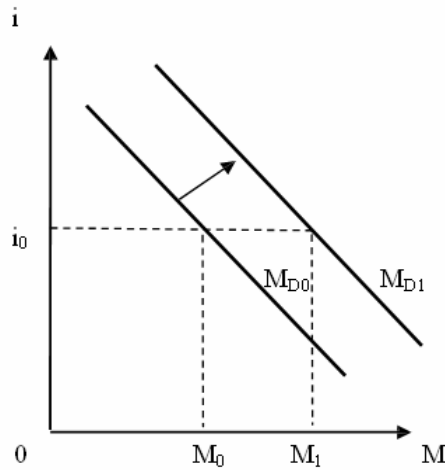
i: Là lãi suất

k: Hệ số nhạy cảm giữa cầu tiền với thu nhập

h: Hệ số nhạy cảm giữa cầu tiền với lãi suất

Dấu (-) Phản ánh quan hệ tỷ lệ nghịch giữa cầu tiền với lãi suất.

(+) Phản ánh quan hệ tỷ lệ thuận giữa cầu tiền với thu nhập.



Hình 4.2. Hàm cầu về tiền

Nếu biểu diễn hàm cầu tiền trên đồ thị với trục tung là lãi suất, trục hoành là lượng tiền, thì đường cầu tiền có độ dốc âm (dốc xuống).

Ứng với mức thu nhập là Y_0 , đường cầu tiền là đường MD_0 , khi thu nhập tăng từ Y_0 lên tới Y_1 thì đường cầu tiền sẽ dịch chuyển từ MD_0 lên tới MD_1 . Cùng mức lãi suất i_0 lượng tiền đã tăng từ M_0 lên M_1

(3) Khi tính mức cầu tiền người ta còn tính tới nhu cầu dự phòng đó là những khoản chi tiêu cần thiết nhưng chưa có khả năng dự tính trước nên cần phải giữ một lượng tiền nào đó để dự phòng. Khi dự tính mức cầu dự phòng người ta thường so sánh giữa thiệt hại của việc không sản tiền với khoản lãi mất đi do giữ tiền lại cho nhu cầu này.

4.3.3. Mức cầu về tài sản tài chính khác

Mức cầu về tài sản tài chính khác là mức cầu các loại tài sản tài chính có sinh lời dưới dạng (chứng khoán).

4.3.4. Quan quan hệ giữa mức cầu về tiền và mức cầu trái phiếu

Để đơn giản cho quá trình phân tích chúng ta chia toàn bộ tài sản thành hai loại tiền và trái phiếu.

$$MD + DB = W_n/P \quad [*]$$

Trong đó: MD là mức cầu tiền thực tế

DB: Giá trị thực tế của các loại trái phiếu

W_n : Tổng tài sản tài chính danh nghĩa

P: Là chỉ số giá

Tổng các tài sản tài chính trong nền kinh tế có thể đo lường được từ những loại tài sản cụ thể đã được cung ứng như: mức cung tiền, số lượng và giá trị trái phiếu đã đưa ra thị trường, ..., và được biểu diễn bằng đẳng thức:

$$W_n/P = MS + SB \quad [**]$$

Trong đó: MS là mức cung tiền thực tế

W_n/P : Tổng các giá trị tài sản tài chính thực tế đã cung ứng ra thị trường.

SB: Giá trị thực tế của cung các loại trái phiếu ra thị trường.

Từ [*] và [**] ta có:

$$MS + SB = MD + DB$$

$$MD - MS = SB - DB$$

$$(MD - MS) - (SB - DB) = 0$$

Giả sử thị trường tiền tệ là cân bằng thì $MD - MS = 0$, khi đó $SB - DB = 0$ nghĩa là thị trường trái phiếu cũng cân bằng.

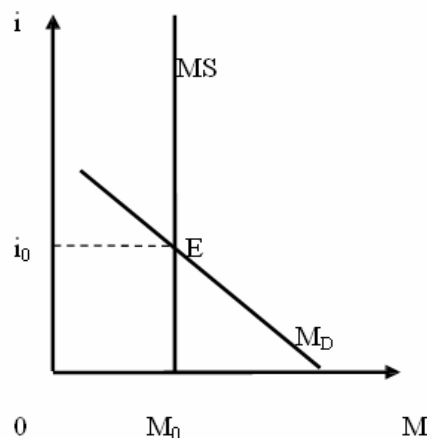
Tóm lại: Khi thị trường tiền tệ cân bằng thì thị trường thị trường chứng khoán cũng cân bằng, hơn thế nữa thị trường tài chính cũng cân bằng.

4.4. Tiền tệ, lãi suất và tổng cầu

4.4.1. Cân bằng thị trường tiền tệ

Tác động qua lại giữa cung và cầu tiền xác định mức lãi suất cân bằng i_0 lãi suất thị trường ứng với mức cung tiền cho trước.

E: Là điểm cân bằng của thị trường tiền tệ. Tại mức lãi suất cân bằng (i_0) mức cầu tiền vừa đúng bằng mức cung tiền ($MD = MS$).



Hình 4.3. Cân bằng thị trường tiền tệ

4.4.2. Lãi suất với tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu

Tiền chi là phương tiện trao đổi thuận lợi. Quan hệ cung tiền và cầu tiền trên thị trường tiền tệ ấn định mức lãi suất cân bằng, tức là mức lãi suất thị trường. Đến lượt lãi suất lại tác động trở lại đối với tiêu dùng, đầu tư và xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Nghĩa là tác động đến các thành phần của tổng cầu.

Khi cung tiền tệ tăng, lãi suất sẽ giảm, giá trái phiếu sẽ tăng. Do đó, giá trị hiện tại của thu nhập trong tương lai có giá trị hơn, gây ra hiệu ứng của cải, làm dịch chuyển đường tiêu dùng lên phía trên.

Ở một mức lãi suất thấp hơn sẽ có nhiều dự án được đầu tư hơn ở mức lãi suất cao. Đường cầu về đầu tư có dạng dốc nghiêng đi xuống biểu thị lợi ích cận biên của đầu tư giảm dần.

Lãi suất cũng có quan hệ chặt chẽ với xuất khẩu, khi lãi suất tăng thì đồng tiền nội địa định giá cao hơn đây tỷ giá hối đoái tăng, làm cho hàng hoá bán ở nước ngoài có mức giá tăng còn hàng hoá nhập khẩu bán trong nước thì giá cả giảm. Điều này sẽ hạn chế xuất khẩu, khuyến khích nhập khẩu. Còn khi lãi suất giảm thì ngược lại.

4.4.3. Lãi suất với tổng cầu

Tiêu dùng, đầu tư, xuất, nhập khẩu là các thành phần của tổng cầu. Khi mức cung tiền tăng, lãi suất sẽ giảm khi đó mở rộng tiêu dùng cá nhân tăng chi tiêu của doanh nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, hạn chế nhập khẩu. Điều đó

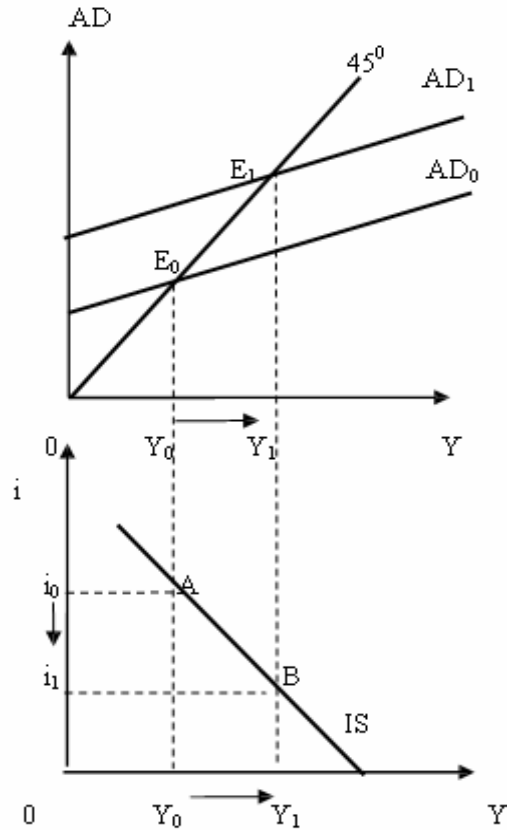
làm cho quy mô của tổng cầu tăng. Và ngược lại, lãi suất tăng làm cho tiêu dùng giảm, đầu tư giảm, xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng, làm cho quy mô của tổng cầu giảm xuống.

Khi tổng cầu thay đổi sẽ làm cho sản lượng thay đổi, thu nhập thay đổi. Nhưng bất kỳ một sự thay đổi nào của tổng cầu cũng có tác động trở lại thị trường tiền tệ. Nếu cung tiền không đổi, chi tiêu của Chính phủ tăng, cầu về tiền sẽ tăng, đẩy lãi suất lên cao, lãi suất tăng tác động đến đầu tư, tiêu dùng, nhập khẩu, xuất khẩu được gọi là hiện tượng “tháo lui đầu tư”.

4.4.4. Mô hình IS – LM

4.4.4.1. Đường IS

Thị trường hàng hoá cân bằng khi tổng cầu bằng với thu nhập, tương ứng với một mức lãi suất cho trước. Khi lãi suất thay đổi tổng cầu sẽ dịch chuyển xác định mức thu nhập cân bằng mới. Như vậy, Nếu tập hợp các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập ở mức cân bằng của thị trường hàng hoá sẽ tạo thành một đường gọi là đường IS. Đường IS là đường biểu diễn tập hợp tất cả những điểm cân bằng của thị trường hàng hoá ứng với từng mức lãi suất.



Hình 4.4. Mô hình đường IS

Ở mức lãi suất i_0 tổng cầu là đường AD_0 , sản lượng cân bằng tại Y_0 , thị trường hàng hoá cân bằng tại điểm E_0 . Ở đồ thị trục tung là lãi suất, trục hoành là thu nhập ta có tổ hợp $A(Y_0, i_0)$.

Khi lãi suất giảm từ i_0 tới i_1 tổng cầu sẽ được mở rộng làm đường tổng cầu AD_0 dịch chuyển tới AD_1 , xác định mức sản lượng cân bằng mới E_1 . Khi đó điểm cân bằng mới của thị trường hàng hoá là điểm E_1 . Ở đồ thị phía bên dưới, ứng với mức lãi suất i_1 thì mức sản lượng cân bằng là Y_1 , xác định tổ hợp $B(Y_1, i_1)$.

Ta nối hai điểm A và B ở đồ thị phía bên dưới, đây chính là đường IS. Khi lãi suất từ i_0 giảm xuống tới i_1 thì mức sản lượng cân bằng Y sẽ di chuyển từ điểm A tới điểm B trên đường IS. Mức sản lượng cân bằng sẽ từ Y_0 dịch chuyển tới Y_1 .

Phương trình đường IS

Ta biết đường IS hình thành từ sự thay đổi điểm cân bằng sản lượng dưới tác động của lãi suất. Lãi suất thay đổi làm ảnh hưởng đến đầu tư qua mức đầu tư biên theo lãi suất (MPI)

$$\text{Hàm đầu tư: } I = \bar{I} + MPI.Y + MPI.i$$

Điểm cân bằng sản lượng được xác định bằng phương trình: $AD = Y$

$$Y = C + I + G + X - IM$$

$$\text{Hoặc } S + T + IM = I + G + X$$

Trong đó:

$$C = \bar{C} + MPC.Y_d, I = \bar{I} + MPI.Y + MPI.i, G = \bar{G}, X = \bar{X}, IM = MPM.Y$$

Từ đó rút ra phương trình: $Y = Y(i)$ chính là phương trình đường IS

4.4.4.2. Đường LM

Đường LM biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập với sự cân bằng của thị trường tiền tệ.

$$\text{Hàm cầu tiền có dạng: } MD = MD(i, Y)$$

Phương trình đường LM

Đường LM là đường biểu hiện những tập hợp những điểm cân bằng của thị trường tiền tệ ứng với từng mức thu nhập.

Có thể xác định đường LM thông qua biểu thức sau:

$$MS = MD$$

+ Trường hợp phương trình của cầu tiền có dạng:

$$MD = k.Y - h.i$$

$$\Leftrightarrow \frac{M_n}{P} = k.Y - h.i \Leftrightarrow h.i = k.Y - \frac{M_n}{P} \quad \text{Khi đó } MS = MD$$

$$\Rightarrow i = \frac{1}{h} \left(k.Y - \frac{M_n}{P} \right)$$

Đây là phương trình đường LM

Trong đó:

h và k là độ nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất và thu nhập

P : chỉ số giá

$MS = \frac{M_n}{P}$ là mức cung tiền thực tế

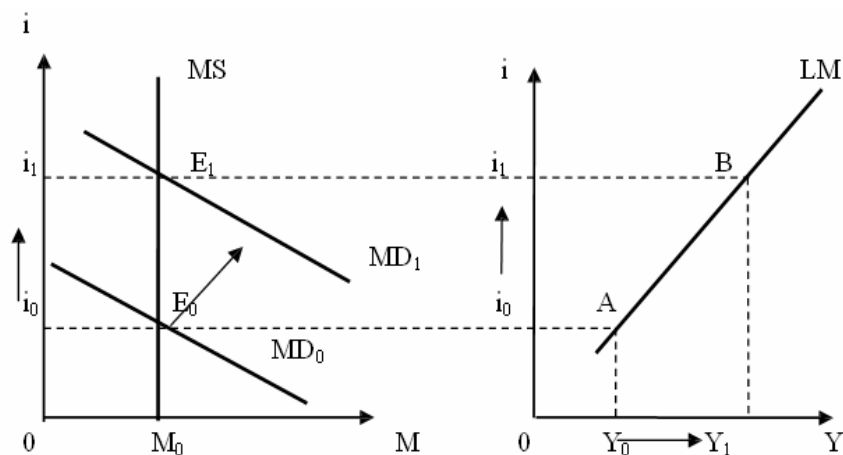
Y: thu nhập

+ Trường hợp hàm cầu tiền có dạng $MD = k.Y - h.i + M_0$

$$MS = MD \Leftrightarrow \frac{M_n}{P} = k.Y - h.i + M_0 \Leftrightarrow h.i = k.Y - \frac{M_n}{P} + M_0$$

Phương trình đường LM: $i = \frac{1}{h} \left(k.Y + M_0 - \frac{M_n}{P} \right)$

Xác định đường LM thông qua mô hình cân bằng như sau:



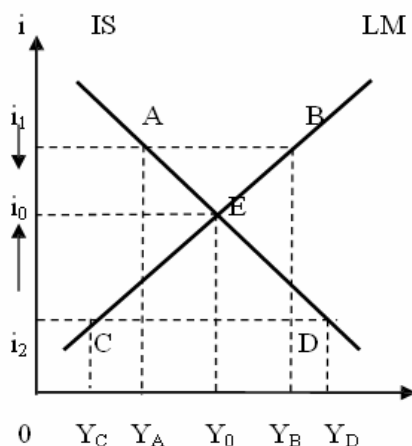
Hình 4.5. Mô hình đường LM

4.4.4.3. Sự cân bằng đồng thời của thị trường hàng hoá và tiền tệ

Đường IS phản ánh các trạng thái cân bằng của thị trường hàng hoá, với các tổ hợp khác nhau giữ lãi suất và thu nhập.

Đường LM phản ánh trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ với các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập.

Tác động qua lại giữa hai thị trường hàng hoá và tiền tệ sẽ ấn định mức lãi suất và thu nhập cân bằng đồng thời cho cả hai thị trường này. Mô hình IS –LM cho biết trạng thái cân bằng đồng thời tại giao điểm của đường IS và đường LM.



Hình 4.6. Sự cân bằng trên các thị trường hàng hoá và tiền tệ
Điểm E trên đồ thị có tọa độ thỏa mãn hệ phương trình sau:

$$AD = Y \quad (1)$$

$$MS = MD$$

Trong đó, phương trình (1) là phương trình đường IS, phương trình sau là phương trình đường LM.

Mô hình IS – LM được vẽ trong điều kiện P không đổi và được gọi là mô hình tĩnh

4.5. Chính sách tài khóa, tiền tệ và sự phối hợp hai chính sách này

4.5.1. Chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa tác động làm dịch chuyển đường tổng cầu và do vậy làm dịch chuyển đường IS.

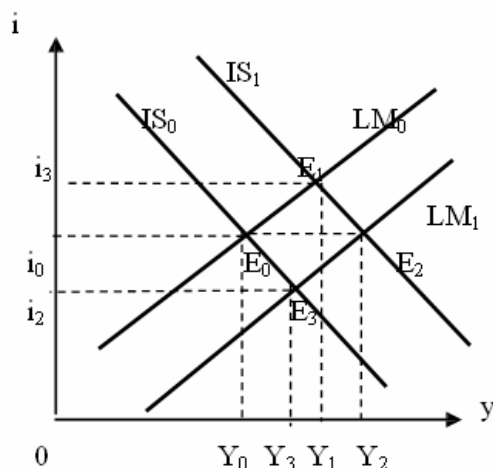
Giả định rằng nền kinh tế bắt đầu ở điểm cân bằng E_0 tương ứng với IS_0 và LM_0 . Chính phủ tăng chi tiêu để thực hiện một dự án xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn bán tín phiếu. Như vậy, mức cung tiền không thay đổi, đường LM không thay đổi, nhưng tăng chi tiêu của Chính phủ làm cho tổng cầu tăng và đường tổng cầu dịch chuyển, dẫn đến đường IS dịch chuyển IS_1 . Nếu mức lãi suất không thay đổi $i = i_0$ thì điểm cân bằng của thị trường là điểm E_2 và sản lượng cân bằng mới sẽ là Y_2 , nhưng do cung tiền không đổi, tổng cầu tăng làm sản lượng tăng dẫn đến lãi suất tăng từ i_0 tới i_1 làm hạn chế bớt mức sản lượng tăng do chi tiêu tăng, điểm cân bằng bây giờ là E_1 mức sản lượng cân

bằng là Y_1 .

Như vậy mức cung tiền không đổi sự gia tăng chi tiêu của Chính phủ đã góp phần làm tăng thu nhập và đồng thời đẩy lãi suất lên và đồng thời gây ra hiện tượng “tháo lui đầu tư”. Quy mô của việc tháo lui đầu tư phụ thuộc vào độ dốc của đường LM.

Nếu dự án xây dựng trên được tài trợ bằng tăng mức cung tiền để duy trì mức lãi suất i_0 , thì đường LM sẽ dịch chuyển từ LM_0 tới LM_1 và điểm cân bằng sẽ là E_2 , mức sản lượng cân bằng Y_2 . Thu nhập tăng nhưng lãi suất không tăng, không gây ra hiện tượng tháo lui đầu tư.

Điều này cho thấy chính sách tài khoá mở rộng cần phải được đi kèm với chính sách tiền tệ mở rộng, khi đó mới có thể phát huy đầy đủ tác dụng của nó.



Hình 4.7. Tác động của chính sách tài khoá- tiền tệ tới lãi suất và sản lượng cân bằng

4.5.2. Chính sách tiền tệ

Ngân hàng Trung ương là cơ quan thực thi các chính sách tiền tệ, mục tiêu của chính sách tiền tệ là ổn định giá cả và tăng sản lượng, hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp. Tuy đặc điểm kinh tế xã hội của mỗi thời kỳ cụ thể cần phải xác định mục tiêu chủ yếu, mục tiêu thứ yếu. Vì chính sách tiền tệ chỉ có khả năng tác động vào thị trường tiền tệ qua đó tác động vào tổng cầu và sản lượng. Nên việc kiểm soát tiền tệ của ngân hàng Trung ương tập trung vào một trong hai công cụ chủ yếu là mức cung tiền hoặc lãi suất. Ở hình 5.8 có thể mô tả tác động của

chính sách tiền tệ tới sản lượng cân bằng.

Nếu cân bằng kinh tế ban đầu ở điểm E_0 , và chính sách tài khóa không thay đổi, nhưng có sự gia tăng mức cung tiền, do vậy đường LM dịch chuyển từ LM_0 tới LM_1 , do sản lượng chưa đủ thời gian để thay đổi nên lãi suất giảm từ i_0 tới i_2 . Lãi suất giảm làm cho tiêu dùng, đầu tư, ... tăng làm cho tổng cầu tăng và sản lượng tăng và do đó lãi suất sẽ tăng theo. Đường IS sẽ dịch chuyển từ IS_0 tới IS_1 điểm cân bằng mới là điểm E_2 mức sản lượng cân bằng bây giờ là Y_2 với mức lãi suất i_0 tại đó cả hai thị trường hàng hoá và tiền tệ đều đạt mức cân bằng.

Từ những tình huống ở trên cho thấy việc gia tăng cung tiền thực tế sẽ làm tăng sản lượng cân bằng và làm giảm lãi suất. Ngược lại nếu thu hẹp mức cung tiền thực tế sẽ làm giảm sản lượng và tăng lãi suất cân bằng.

Chính sách tiền tệ có thể được tiến hành độc lập với chính sách tài khóa. Khi cần mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cả số lượng các doanh nghiệp và tăng cả quy mô hoạt động của các doanh nghiệp, có thể thực thi chính sách tiền tệ mở rộng tăng mức cung tiền hoặc hạ lãi suất, khuyến khích đầu tư, tiêu dùng, Khi chống lạm phát cao, có thể thực thi chính sách tiền tệ chặt hạn chế mức cung tiền hoặc giữ lãi suất ở mức cao để hạn chế việc mở rộng tiêu dùng hoặc đầu tư.

Trong thực thi chính sách tiền tệ, phải theo dõi chặt chẽ sự biến đổi của thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ để xác định những biện pháp, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế.

4.5.3. Phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ

Chính sách tài khóa với thuế và chi tiêu của Chính phủ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới đầu tư tiêu dùng, xuất nhập khẩu hay tác động đến tổng cầu. Chính sách tiền tệ với các quyết định về mức cung tiền và lãi suất, tác động trực tiếp tới thị trường tiền tệ và qua đó tác động trở lại tới các thành phần của tổng cầu làm tổng cầu thay đổi. Cả hai chính sách đều tác động đến quy mô của tổng cầu, nhưng mỗi chính sách lại gây ra sự thay đổi khác nhau về các thành phần của tổng cầu. Có thể nói việc vận dụng tốt cả hai chính sách có khả năng quản lý, kiểm soát được sự thay đổi của tổng cầu và sản lượng, từ đó có thể điều chỉnh được tổng

cầu và sản lượng theo mong muốn.

Như vậy, trên giác độ nền kinh tế vĩ mô cần có một mục tiêu chung cho cả hai loại chính sách tài khoá và tiền tệ. Và phải có sự phối hợp giữa hai chính sách khi thực thi các chính sách này, có như vậy, tác động của các chính sách mới cùng chiều, tránh các tác động ngược chiều gây tổn hại cho nền kinh tế.

Về mặt lý thuyết, có thể xây dựng thành các cặp chính sách tài khoá tiền tệ có cùng mục tiêu.

- Khi cho rằng tổng cầu ở mức quá thấp, có thể dùng cặp chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ nới lỏng, khi đó đường IS và đường LM sẽ dịch chuyển sang bên phải và tổng cầu và sản lượng sẽ tăng.

- Nếu tổng cầu ở mức quá cao cần phải cần phải giảm sản lượng xuống, thì có thể dùng cặp chính sách tài khoá chặt và chính sách tiền tệ chặt. Như vậy, tổng cầu sẽ giảm và sản lượng sẽ giảm mạnh.

- Khi tổng cầu ở mức vừa phải, sản lượng ở mức tương đối ổn định và ở mức dự kiến. Thì có thể dùng cặp chính sách tài khoá chặt, tiền tệ nới lỏng hoặc chính sách tài khoá nới lỏng và chính sách tiền tệ chặt. Như thế tổng cầu hầu như không thay đổi, sản lượng tương đối ổn định, nền kinh tế sẽ có sự ổn định.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày các chức năng của tiền
2. Trình bày quá trình tạo ra tiền của hệ thống ngân hàng thương mại
3. Số nhân của tiền, phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới số nhân của tiền
4. Hãy trình bày các nhân tố quyết định đến mức cung tiền và các công cụ mà ngân hàng trung ương có thể sử dụng để điều tiết mức cung tiền.
5. Cầu về tiền, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức cầu về tiền

BÀI TẬP

1. Giả sử một nền kinh tế được biểu diễn bởi các thông số sau:

$$C = 200 + 0,75 Y_d$$

$$I = 225 - 25i$$

$$T = 100$$

$$G = 75$$

$$MS = 500$$

$$MD = Y - 100i$$

Yêu cầu:

a, Viết phương trình biểu diễn các đường IS và LM

b, Xác định mức thu nhập và mức lãi suất cân bằng

c, Nếu chi tiêu của Chính phủ tăng thêm 50, mức lãi suất và mức thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?

d, Để khắc phục hiện tượng lạm phát đầu tư ở câu c, NHTW cần điều chỉnh cung tiền như thế nào.

2. Thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

$$\text{Tiêu dùng } C = 100 + 0,8(Y-T)$$

$$\text{Đầu tư } I = 120 - 5i$$

$$\text{Chi tiêu chính phủ } G = 60$$

$$\text{Thuế ròng } T = 50$$

Cầu tiền thực tế $MD = 0,1Y$

Cung tiền danh nghĩa $M^S = 100$

Mức giá $P = 2$

- a. Xác định lãi suất và sản lượng cân bằng
- b. Với số nhân tiền là 4, muốn sản lượng cân bằng tăng 500 thì ngân hàng trung ương cần mua một lượng trái phiếu chính phủ có trị giá là bao nhiêu?
- c. Khi chính phủ giảm thuế 50, với mỗi mức lãi suất cho trước đường IS sẽ dịch chuyển sang phải một lượng bằng bao nhiêu?

3. Giả sử một nền kinh tế có cấu trúc như sau:

Hàm tiêu dùng $C = 80 + 0,8(Y-T)$

Đầu tư $I = 130$

Chi tiêu chính phủ $G = 120$

Thuế ròng $T = 100$

Cầu tiền thực tế $MD = 0,2Y - 10i$

Cung tiền thực tế $MS = 200$

- a. Xác định mức lãi suất và sản lượng cân bằng
- b. Muốn sản lượng cân bằng tăng 500 thì chính phủ cần thay đổi thuế như thế nào?

Chương 5.

LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

5.1. Lạm phát

5.1.1. Khái niệm và phân loại

5.1.1.1. Khái niệm lạm phát

Lạm phát là sự tăng lên liên tục của mức giá chung trong nền kinh tế một theo thời gian (thường là một năm).

Ngược lại với xu hướng của lạm phát, sự giảm xuống của mức giá chung của nền kinh tế theo thời gian được gọi là giảm phát.

Lạm phát được đặc trưng bởi chỉ số chung của giá cả và loại chỉ số biểu hiện lạm phát gọi là chỉ số lạm phát hay chỉ số giá cả chung của toàn bộ hàng hóa cấu thành tổng sản phẩm trong nước. Đó chính là D - hệ số điều chỉnh GDP (GDP danh nghĩa/GDP thực tế) và chỉ số giá tiêu dùng CPI. Hiện nay ở Việt Nam, chỉ số được dùng để biểu hiện lạm phát là chỉ số giá tiêu dùng (được tính hàng tháng, quý, năm).

Tỷ lệ lạm phát là thước đo chủ yếu của lạm phát trong một thời kỳ.

5.1.1.2. Phân loại lạm phát

* Căn cứ vào quy mô của tỷ lệ lạm phát (mức độ lạm phát) người ta chia lạm phát thành ba loại:

(1) Lạm phát vừa phải là lạm phát có tỷ lệ lạm phát một con số, tức là tỷ lệ lạm phát dưới 10% một năm. Lạm phát ở mức độ này không gây ra những tác động đáng kể đối với nền kinh tế.

(2) Lạm phát phi mã xảy ra khi giá cả tăng tương đối nhanh với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số trong một năm. Loại lạm phát này khi đã trở nên vững chắc sẽ gây ra những biến dạng kinh tế nghiêm trọng.

(3) Siêu lạm phát xảy ra khi lạm phát đột biến tăng lên với tốc độ cao vượt xa lạm phát phi mã.

Lịch sử lạm phát cũng chỉ ra rằng, lạm phát ở các nước đang phát triển thường diễn ra trong thời gian khá dài, vì thế hậu quả nó phức tạp và trầm trọng

hon. Cũng vì vậy, nhiều nhà kinh tế dựa vào 3 loại lạm phát trên kết hợp với độ dài thời gian lạm phát để chia lạm phát ở các nước này thành ba loại:

(1) Lạm phát kinh niên thương kéo dài trên 3 năm với tỷ lệ lạm phát đến 50% một năm.

(2) Lạm phát nghiêm trọng thường kéo dài trên 3 năm, với tỷ lệ lạm phát trên 50% một năm.

(3) Siêu lạm phát kéo dài trên 1 năm với tỷ lệ lạm phát trên 200% một năm.

* Căn cứ vào khả năng dự kiến, lạm phát còn có thể chia thành hai loại:

(1) Lạm phát thấy trước, còn gọi là lạm phát dự kiến. Loại lạm phát này xảy ra với tỷ lệ lạm phát tương đối ổn định, ít đột biến theo thời gian. Chúng ta có thể dự đoán được mức độ lạm phát ở thời kỳ sau trên cơ sở các thời kỳ trước đó. Mọi người đã dự tính chính xác sự tăng giá tương đối đều đặn của nó. Loại này ít gây tổn hại thực cho nền kinh tế mà gây ra những phiền toái đòi hỏi các hoạt động gia dịch phải thường xuyên được điều chỉnh (điều chỉnh các thông tin kinh tế, chỉ số hóa các hợp đồng mua, bán, tiền lương...).

(2) Lạm phát không thấy trước, còn gọi là lạm phát không dự kiến được. Là loại lạm phát với nhiều diễn biến khó lường về mức độ tỷ lệ lạm phát. Chúng ta không thể dự đoán chính xác được tỷ lệ lạm phát ở thời kỳ sau. Con người luôn bị bất ngờ về tốc độ của nó. Nó không những gây ra sự phiền toái (không hiệu quả) như loại trên mà còn tác động đến việc phân phối lại của cải ...

5.1.2. Đo lường lạm phát

Tỷ lệ lạm phát được tính như sau:

$$gp = (CPI_t / CPI_{t-1} - 1) \cdot 100$$

Trong đó: gp - Tỷ lệ lạm phát (%)

CPI_t - Chỉ số giá tiêu dùng của thời kỳ nghiên cứu

CPI_{t-1} - Chỉ số giá tiêu dùng của thời kỳ trước đó

Theo công thức trên, ta có thể thấy rằng để tính tỷ lệ lạm phát (gp) ta cần tính hai biến số CPI_t và CPI_{t-1} . Tức là, để đo lường lạm phát ta cần xác định chỉ số giá tiêu dùng (CPI) qua các thời kỳ.

$$CPI_t = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} \times 100$$

Trong đó:

CPI_t Là chỉ số giá tiêu dùng của thời kỳ báo cáo t so với thời kỳ gốc 0;

p_i^t là giá của mặt hàng i ở kỳ báo cáo t, p_i^0 là giá của mặt hàng i ở kỳ gốc

0;

q_i^0 Là khối lượng mặt hàng i ở kỳ gốc 0.

Xác định CPI qua các bước sau đây:

B1: Chọn năm cơ sở và xác định “rổ” hàng cho năm cơ sở.

B2: Xác định giá của từng mặt hàng trong giỏ hàng cố định cho các năm

p_i^t .

B3: Tính chi phí mua giỏ hàng cố định theo giá thay đổi ở các năm.

Chi phí giỏ hàng ở năm t: $= \sum p_i^t q_i^0$

B4: Tính chỉ số giá tiêu dùng cho các năm

$$CPI_t = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} \times 100$$

Ví dụ: Giá các mặt hàng sữa, vải qua các năm 2010, 2011, 2012 như bảng sau:

Năm	Giá sữa (\$/lít)	Giá vải (\$/mét)
2010	11	12.5
2011	12	13.5
2012	13	14.5

Chọn năm 2010 là năm cơ sở, ta xác định giỏ hàng hoá cho người tiêu dùng điển hình chỉ bao gồm 600 lít sữa và 400 mét vải.

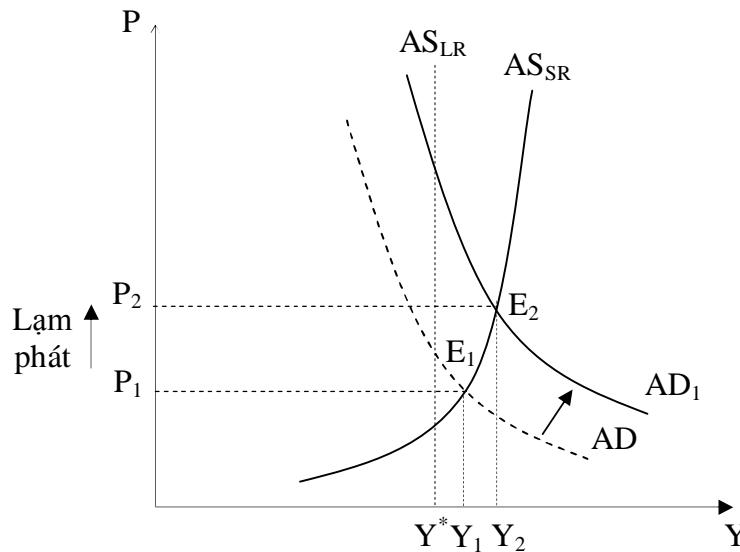
a. Tính chỉ số giá tiêu dùng cho các năm

b. Tính tỷ lệ lạm phát năm 2011, 2012

5.1.3. Nguyên nhân gây ra lạm phát

Lạm phát là sự tăng giá chung của toàn bộ nền kinh tế, mà các yếu tố đưa đến tăng giá lại rất đa dạng và phức tạp; mức độ tác động của chúng là có thể rất khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm cụ thể của một nền kinh tế trước và trong quá trình xảy ra lạm phát. Vì vậy, phần này sẽ đề cập đến một số lý thuyết và quan điểm nhằm lý giải những nguyên nhân gây ra và duy trì thúc đẩy lạm phát.

5.1.3.1. Lạm phát cầu kéo



Hình 5.1. Chi tiêu quá khả năng cung ứng

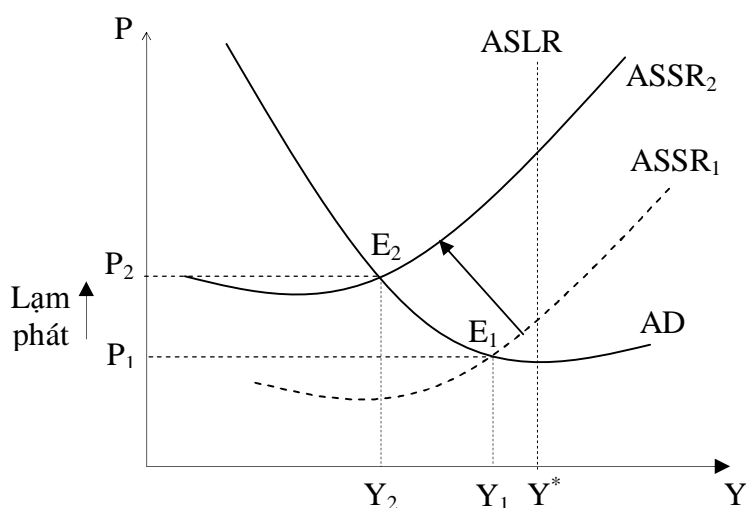
Lạm phát do cầu kéo xảy ra khi tổng cầu tăng lên mạnh mẽ tại mức sản lượng đã đạt hoặc vượt mức sản lượng tiềm năng.

Hình 5.1 cho thấy, khi sản lượng vượt tiềm năng, đường AS có độ dốc lớn nên khi cầu tăng mạnh, đường AD dịch chuyển lên trên (AD_1), giá cả tăng nhanh từ P_1 đến P_2 .

Trong thực tế, khi xảy ra lạm phát cầu kéo người ta thường nhận thấy lượng tiền trong lưu thông và khối lượng tín dụng tăng đáng kể và vượt quá khả năng có giới hạn của mức cung hàng hóa.

Như vậy, bản chất của lạm phát cầu kéo là chi tiêu quá nhiều để mua một lượng cung hạn chế về hàng hóa có thể sản xuất được, trong điều kiện thị trường lao động đã đạt cân bằng.

5.1.3.2. Lạm phát chi phí đẩy



Hình 5.2. Chi phí tăng đẩy giá lên cao

Ngay cả khi sản lượng chưa đạt tiềm năng nhưng vẫn có khả năng và trên thực tế đã xảy ra lạm phát ở nhiều nước, kể cả ở các nước phát triển cao. Đó là một đặc điểm của lạm phát hiện đại. Kiểu lạm phát này gọi là lạm phát chi phí đẩy, vừa lạm phát vừa suy giảm sản lượng, tăng thêm thất nghiệp nên cũng còn gọi là “lạm phát đình trệ”.

Các cơn sóc giá cả của thị trường đầu vào - đặc biệt là các vật tư cơ bản (xăng dầu, điện...) là nguyên nhân chủ yếu đẩy chi phí lên cao, đường AS dịch chuyển lên trên. Tuy tổng cầu không thay đổi nhưng giá cả đã tăng lên và sản lượng lại giảm xuống.

Giá cả sản phẩm trung gian (vật tư) tăng đột biến thường do các nguyên nhân sau: thiên tai, chiến tranh, sự biến động chính trị, kinh tế... Đặc biệt sự biến động giá dầu lửa do OPEC tạo ra những năm 1970 đã gây ra các cuộc lạm phát đình trệ trầm trọng trên quy mô thế giới.

5.1.4. Các biện pháp chống lạm phát

Nếu không tính đến những cái riêng của mỗi nước thì giải pháp chung được lựa chọn:

- Giảm mạnh tốc độ tăng cung tiền,
- Cắt giảm mạnh mẽ chi tiêu ngân sách,

Kiểm soát có hiệu quả việc tăng lương danh nghĩa...

Thực chất của nhóm giải pháp cơ bản trên là tạo ra cú sốc giảm tổng cầu: giảm cung tiền, tăng lãi suất, giảm thu nhập dẫn tới giảm tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ... Do vậy, giảm lạm phát sẽ đi kèm với việc gây ra một mức độ suy thoái và thất nghiệp nhất định cho nền kinh tế.

→ Đối với lạm phát vừa phải, suy thoái và thất nghiệp là cái giá đắt cho việc giảm lạm phát, nên việc kiểm soát chính sách tiền tệ và tài khóa trở nên phức tạp và đòi hỏi phải thận trọng.

→ Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển, không chỉ cần kiềm chế lạm phát mà còn đòi hỏi có sự tăng trưởng nhanh. Việc kiểm soát chặt chẽ chính sách tài khóa và tiền tệ vẫn là giải pháp cần thiết, nhưng cần có sự phối hợp và tính toán tỉ mỉ với mức thận trọng cao hơn.

5.2. Thất nghiệp

5.2.1. Thế nào là thất nghiệp

5.2.1.1. Các khái niệm liên quan đến thất nghiệp

Để có cơ sở thống kê về thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp, thì cần phải nghiên cứu, phân biệt một số khái niệm dưới đây.

(1) Người trong độ tuổi lao động: Những người trong độ tuổi lao động là những người ở độ tuổi có nghĩa vụ và quyền lợi lao động theo quy định được ghi trong hiến pháp của mỗi nước. Ở Việt Nam được ghi trong hiến pháp năm 1992

(2) Lực lượng lao động: Lực lượng lao động là số người trong độ tuổi lao động đang có việc làm hoặc chưa có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm

(3) Người có việc làm: Người có việc làm là những người trong độ tuổi lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp, trong các tổ chức xã hội và thu nhập

(4) Người thất nghiệp: Người thất nghiệp là người trong độ tuổi lao động đang tìm kiếm việc làm nhưng chưa tìm kiếm được

(5) Người ngoài lực lượng lao động: Người ngoài lực lượng lao động là những người trong độ tuổi lao động bao gồm người đi học, người nội trợ, ốm đau không đủ sức khỏe để lao động, người bị tước quyền lao động, những người

không muốn tìm kiếm việc làm với những lý do khác nhau.

(6) Người ngoài độ tuổi lao động: Là trẻ em chưa đến tuổi lao động, người già đã nghỉ hưu. Hiến Pháp Việt Nam quy định trẻ em dưới 16 tuổi không được tham gia lao động, người Nam lớn hơn 60 tuổi, nữ lớn hơn 55 tuổi là hết tuổi lao động. Trừ một số nghề nghiệp và điều kiện nhất định tuổi nghỉ hưu có thể được kéo dài.

Những khái niệm trên có tính quy ước, thống kê, có khác đôi chút giữa các quốc gia

Dân số	Trong độ tuổi lao động	Lực lượng lao động	Có việc làm
			Thất nghiệp
		Ngoài lực lượng lao động	
	Ngoài độ tuổi lao động		

5.2.1.2. Tỷ lệ thất nghiệp

Khái niệm: Tỷ lệ thất nghiệp là (%) số người thất nghiệp so với tổng số người trong lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp(\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

5.2.2. Các loại thất nghiệp

Thất nghiệp là một hiện tượng cần được phân loại để hiểu rõ về tình trạng thất nghiệp. Nhìn chung thất nghiệp có thể được phân loại theo các tiêu thức chủ yếu sau đây.

5.2.2.1. Phân loại thất nghiệp theo hình thức thất nghiệp

Thất nghiệp là một gánh nặng cho xã hội, nhưng gánh nặng đó rơi vào đâu, vào bộ phận dân cư nào, ngành nghề nào,... cần biết những điều đó để hiểu rõ về đặc điểm, tính chất và mức độ tác hại của thất nghiệp trong thực tế. Để đáp ứng được mục đích này chúng ta có thể phân loại thất nghiệp theo các tiêu thức phân loại sau đây:

- Thất nghiệp theo giới tính
- Thất nghiệp theo lứa tuổi
- Thất nghiệp chia theo vùng lãnh thổ
- Thất nghiệp theo ngành nghề
- Thất nghiệp theo dân tộc, chủng tộc.

5.2.2.2. Phân loại theo lý do thất nghiệp.

- Bỏ việc: người lao động tự ý bỏ việc vì những lý do khác nhau như: lương thấp, không đúng nghề nghiệp, điều kiện làm việc, ăn ở không phù hợp, ...

- Mất việc: các hãng kinh doanh cho thôi việc do những khó khăn trong kinh doanh, ...

- Mới vào: là những người lần đầu bổ sung vào lực lượng lao động nhưng chưa tìm được việc làm (thanh niên đến tuổi lao động đang tìm việc, sinh viên mới tốt nghiệp đang tìm việc làm, ...)

- Quay lại: Những người đã rời khỏi lực lượng lao động, nay muốn quay lại làm việc nhưng chưa tìm được việc làm.

Như vậy, số người thất nghiệp là con số mang tính thời điểm, nó biến động không những theo thời gian. Thất nghiệp là một quá trình vận động từ có việc, mới trưởng thành, trở nên thất nghiệp rồi rời khỏi trạng thái đó. Vì thế việc nghiên cứu dòng luân chuyển thất nghiệp rất có ý nghĩa.

Nếu ta coi thất nghiệp như là một bể chứa những người không có việc làm, thì đầu vào của dòng thất nghiệp là đội quân ra nhập lực lượng thất nghiệp, và đầu ra là những người rời khỏi lực lượng thất nghiệp (những người đã tìm được việc làm mới). Trong một thời kỳ dòng vào lớn hơn dòng ra thì quy mô của thất nghiệp sẽ tăng và ngược lại thì quy mô của thất nghiệp sẽ giảm. Khi dòng thất nghiệp không đổi thì quy mô của thất nghiệp sẽ không đổi, tỷ lệ thất

nghiệp sẽ tương đối ổn định. Dòng thất nghiệp cũng đồng thời phản ánh sự vận động hoặc những biến động của các thị trường lao động.

Quy mô của thất nghiệp còn gắn với khoảng thời gian thất nghiệp trung bình. Thời gian thất nghiệp trung bình là độ dài thời gian thất nghiệp của toàn bộ số người thất nghiệp trong cùng một thời kỳ.

$$\bar{t} = \frac{\sum N_t}{\sum N}$$

Trong đó:

\bar{t} : Là thời gian thất nghiệp trung bình

N: Số người thất nghiệp trong mỗi loại

t: Thời gian thất nghiệp của mỗi loại

5.2.2.3. Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp

Theo nguồn gốc thất nghiệp có thể chia thất nghiệp thành 4 loại:

Thất nghiệp tạm thời: Thất nghiệp tạm thời xảy ra khi có một số người lao động đang trong thời gian tìm kiếm công việc, hoặc nơi làm việc tốt hơn, phù hợp với nhu cầu, mong muốn của người lao động hoặc những người mới bước vào thị trường lao động đang tìm kiếm việc làm hoặc chờ đợi đi làm, ... mọi xã hội trong bất kỳ thời điểm nào đều tồn tại loại thất nghiệp này.

Thất nghiệp cơ cấu: Thất nghiệp cơ cấu xảy ra khi có sự mất cân đối cung, cầu giữa các loại lao động giữa các ngành nghề, khu vực, ... Loại này gắn liền với cơ cấu kinh tế và khả năng điều chỉnh cung cầu của thị trường lao động. Khi sự biến động này mạnh, kéo dài thì nạn thất nghiệp trở nên trầm trọng và chuyển sang thất nghiệp dài hạn.

Thất nghiệp do thiếu cầu: loại thất nghiệp này xảy ra khi mức cầu chung về lao động giảm xuống. Nguồn gốc chính là sự suy giảm tổng cầu. Loại này còn được gọi là thất nghiệp chu kỳ vì các nền kinh tế thị trường luôn gắn với tính chu kỳ kinh doanh. Dấu hiệu chứng tỏ sự xuất hiện của loại này là tình trạng thất nghiệp xảy ra tràn lan ở khắp mọi nơi và mọi ngành nghề trong nền kinh tế.

Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường: Loại thất nghiệp này còn được gọi là thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển. Nó xảy ra khi tiền công tiền lương

được ấn định không bởi các lực lượng thị trường và cao hơn mức cân bằng thực tế của thị trường lao động. Vì tiền công không chỉ có quan hệ tới sự phân phối thu nhập gắn với kết quả lao động và gắn với mức sống tối thiểu của dân cư, nên Chính phủ của nhiều quốc gia có quy định cứng nhắc về mức tiền công tiền lương tối thiểu. Sự không linh hoạt của tiền công tiền lương dẫn đến một bộ phận lao động mất việc làm hoặc khó tìm kiếm được việc làm.

Thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu xảy ra trong một bộ phận riêng biệt của thị trường lao động. Thất nghiệp thiếu cầu xảy ra khi nền kinh tế đang đi xuống, toàn bộ thị trường lao động trong xã hội bị ảnh hưởng mất cân bằng. Còn thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển đó các yếu tố chính trị xã hội tác động.

5.2.2.4. Thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện

(1) Thất nghiệp tự nguyện: chỉ những người tự nguyện không muốn làm việc do việc làm và mức lương tương ứng chưa phù hợp với mong muốn của mình.

(2) Thất nghiệp không tự nguyện: là loại thất nghiệp thường do tổng cầu suy giảm dẫn đến thiếu việc làm và thất nghiệp.

5.2.3. Tác hại của thất nghiệp

Thất nghiệp là hiện tượng thiếu việc làm so với những mong muốn của người lao động được làm việc. Thất nghiệp gắn liền với việc không có thu nhập để bảo đảm cuộc sống của bản thân và gia đình. Thất nghiệp là một thực tế nan giải của mọi quốc gia có nền kinh tế thị trường, cho dù quốc gia đó có trình độ phát triển như thế nào. Khi thất nghiệp ở mức độ cao, hoạt động sản xuất kém hiệu quả, nguồn tài nguyên không được sử dụng hết, thu nhập của dân cư bị giảm, nền kinh tế gặp khó khăn sẽ ảnh hưởng tới các lĩnh vực xã hội. Nhiều hiện tượng tiêu cực xã hội phát triển. Người ta có thể đo lường được mức độ ảnh hưởng của thất nghiệp thông qua sự giảm sút to lớn về sản lượng, có khi còn kéo theo lạm phát.

- Do yêu cầu cạnh tranh mạnh mẽ của cơ chế thị trường việc mở rộng sản xuất tạo nhiều việc làm tốt, thu nhập khá và ổn định luôn gắn liền với năng suất cao, ở mỗi mức tiền công sẽ thu hút nhiều lao động hơn. Trong điều kiện đó

thì cầu về lao động sẽ tăng và thất nghiệp sẽ giảm.

- Để thúc đẩy quá trình tăng trưởng của nền kinh tế, thì Chính phủ cần có những chính sách đầu tư, thay đổi công nghệ sản xuất. Vấn đề này liên quan mật thiết các chính sách tài khoá, tiền tệ,...

- Ở những nước đang phát triển có lao động dự thừa nhiều nhưng thiếu vốn nên cần có các chính sách tập trung vốn, huy động vốn từ nguồn trong nước và nước ngoài, phát triển những ngành nghề sử dụng nhiều lao động.

- Hoàn thiện và tăng cường các chương trình dạy nghề, đào tạo lại và tổ chức tốt thị trường lao động sẽ tạo ra các điều kiện thuận lợi trong việc tìm kiếm việc làm và rút ngắn được thời gian tìm việc của người thất nghiệp.

5.3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

5.3.1. Đường Phillips ban đầu

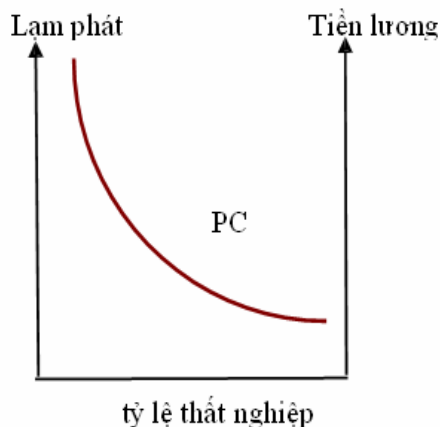
Ban đầu dựa vào kết quả thực nghiệm trên cơ sở số liệu nhiều năm về tiền lương, giá cả, thất nghiệp ở Anh đã ra đời đường Phillips có dạng như hình 5.4 và gọi là đường Phillips ban đầu.

Đường này cho thấy mối quan hệ nghịch giữa thất nghiệp và lạm phát và nó cũng phù hợp đúng với thực tế kinh tế của nhiều nước Tây Âu thời kỳ đó. Lý thuyết này gợi ra rằng có thể đánh đổi lạm phát để lấy thất nghiệp thấp. Khi ra đời lý thuyết về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (tại đó sản lượng đạt tiềm năng và lạm phát không thay đổi) đường Phillips được xây dựng hoàn chỉnh và có dạng như sau:

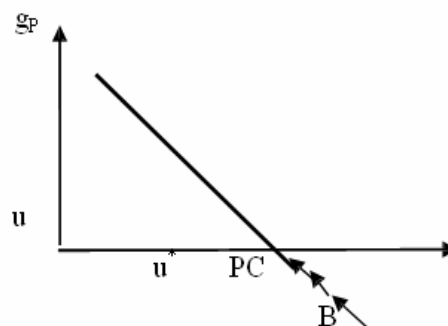
$$g_p = -\varepsilon (u - u^*) \quad [1]$$

Trong đó: g_p = tỷ lệ lạm phát, U = tỷ lệ thất nghiệp thực tế

U^* = tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, ε = độ dốc đường Phillips



Hình 5.3. Mối quan hệ giữa tăng lương thất nghiệp và lạm phát



Hình 5.4. Đường Phillips ban đầu

Đường này cho thấy những đặc điểm sau đây (xem hình 5.4)

- Lạm phát bằng không khi thất nghiệp bằng tỷ lệ tự nhiên.
- Khi thất nghiệp thực tế thấp hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát xảy ra.

- Độ dốc ϵ càng lớn thì một sự tăng, giảm nhỏ của thất nghiệp sẽ gây ra sự tăng, giảm đáng kể về lạm phát. Độ lớn của ϵ phản ánh sự phản ứng của tiền lương. Nếu tiền lương có độ phản ứng mạnh thì ϵ lớn, nếu có tính ì cao thì ϵ nhỏ (đường Phillips sẽ xoay ngang). Nếu đường Phillips gần như nằm ngang thì lạm phát phản ứng rất kém với thất nghiệp.

Đường Phillips đã gợi cho những người làm chính sách lựa chọn các chính sách vĩ mô, đặc biệt là chính sách tài khoá và tiền tệ. Ví dụ: Giả sử nền kinh tế đang ở điểm B trên hình 5.4 (suy thoái, thất nghiệp), Chính phủ có thể mở rộng lượng cung tiền nhằm hạ lãi suất, thúc đẩy đầu tư, mở rộng tổng cầu, nền kinh tế sẽ tăng công ăn việc làm, thất nghiệp giảm. Điểm B sẽ di chuyển theo đường Phillips lên phía trên.

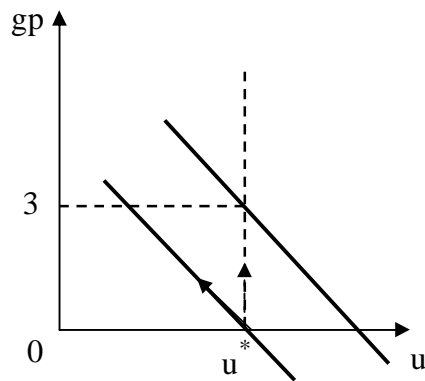
5.3.2. Đường Phillips mở rộng

Thực tế ngày nay giá cả đã không hạ xuống theo thời gian do có lạm phát dự kiến (i), vì thế đường Phillips đã được mở rộng thêm bằng việc bao gồm cả tỷ lệ lạm phát dự kiến và có dạng như sau:

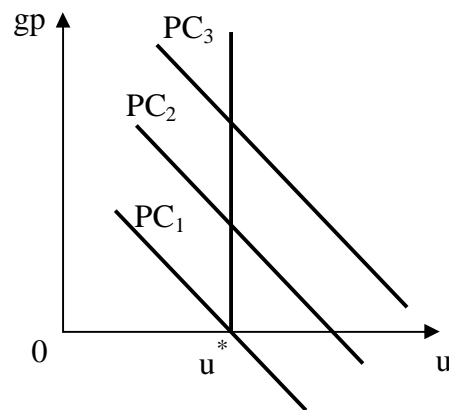
$$g_p = g_{pe} - \epsilon (u - u^*) \quad [2]$$

Trong đó: g_{pe} là tỷ lệ lạm phát dự kiến

Đường này cho thấy, khi thất nghiệp bằng tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát bằng tỷ lệ dự kiến. Nếu thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát thấp hơn tỷ lệ dự kiến. Đường này gọi là đường Phillips ngắn hạn ứng với thời kỳ mà tỷ lệ lạm phát dự kiến chưa thay đổi. Trong thời kỳ này nếu có những cú sốc cầu, giả sử tổng cầu tăng lên nhanh, nền kinh tế sẽ đi dọc đường Phillips lên phía trên, lạm phát tăng, thất nghiệp giảm. Nếu không có sự tác động của các chính sách thì vì giá tăng lên mức cung tiền thực tế, sự tác động của các chính sách thì vì giá tăng lên mức cung tiền thực tế giảm xuống, lãi suất tăng lên và tổng cầu dần dần được điều chỉnh trở lại mức cũ, nền kinh tế với lạm phát và thất nghiệp sẽ quay trở về trạng thái ban đầu. Nhưng khi lạm phát đạt được dự kiến, tiền lương và các chi phí khác cũng được điều chỉnh theo tỷ lệ dự kiến và thất nghiệp trở lại mức tự nhiên, đường Phillips ngắn hạn nói trên dịch chuyển lên trên.



Hình 5.5. Đường Phillips mở rộng



Hình 5.6. Đường Phillips ngắn hạn

5.3.3. Đường Phillips dài hạn

Trong ngắn hạn tỷ lệ thất nghiệp thực tế có thể không bằng tỷ lệ thất nghiệp dự kiến nhưng trong dài hạn chúng sẽ bằng nhau bởi sự tác động của các chính sách tài khoá và tiền tệ. Đó là cơ sở để xây dựng đường Phillips dài hạn.

Trong dài hạn tỷ lệ lạm phát thực tế bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến, nghĩa là $gp = gpc$. Thay đẳng thức này vào [2] ta sẽ có đường Phillips dài hạn:

$$0 = -\varepsilon(u - u^*) \quad [3]$$

Hay là: $u = u^*$

Như vậy tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn bằng tỷ lệ tự nhiên (xét về mặt dài hạn) cho dù tỷ lệ lạm phát thay đổi như thế nào. Vậy trong dài hạn lạm phát và thất nghiệp không có mối quan hệ với nhau.

Nếu biểu diễn trên đồ thị thì đường Phillips dài hạn là đường thẳng đứng cắt trục hoành tại điểm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (xem hình 5.6)

Trong ngắn hạn nền kinh tế vận động theo các đường PC. Có sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp trong thời gian nền kinh tế đang tự điều chỉnh bằng các cơn sốc cầu, nhưng không có sự đánh đổi lạm phát và thất nghiệp bởi các con số. Còn trong dài hạn về cơ bản không tồn tại mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.

5.3.4. Khắc phục lạm phát

Nếu không tính đến những cái riêng của mỗi nước thì giải pháp chung được lựa chọn thường là:

(1) Đối với mọi cuộc siêu lạm phát và lạm phát phi mã hầu như đều gắn chặt với sự tăng trưởng nhanh chóng về tiền tệ, có mức độ thâm hụt ngày càng lớn về ngân sách và có tốc độ tăng lương danh nghĩa cao.

Vì vậy giảm mạnh tốc độ tăng cung tiền, cắt giảm mạnh mẽ chi tiêu ngân sách và kiểm soát có hiệu quả việc tăng lương danh nghĩa chắc chắn sẽ chặn đứng và đẩy lùi lạm phát.

(2) Đối với lạm phát vừa phải muốn kiềm chế và đẩy từ từ xuống mức thấp hơn cũng đòi hỏi áp dụng các chính sách nói trên. Tuy nhiên, vì biện pháp trên kéo theo sự suy thoái và thất nghiệp - một cái giá đắt - nên việc kiểm soát tiền tệ và chính sách tài khoá trở nên phức tạp và đòi hỏi thận trọng. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển không chỉ cần kiềm chế lạm phát mà còn đòi hỏi có sự tăng trưởng nhanh. Trong điều kiện đó việc kiểm soát chặt chẽ các chính sách tài khoá và tiền tệ vẫn là những biện pháp cần thiết nhưng cần có sự phối hợp, tính toán tỉ mỉ với mức thận trọng cao hơn. Về lâu dài ở các nước này, chăm lo mở rộng sản lượng tiềm năng bằng các nguồn vốn trong và ngoài nước cũng là một trong những hướng quan trọng nhất để bảo đảm vừa nâng cao sản lượng, mức sống vừa ổn định giá cả một cách bền vững.

(3) Có thể xóa bỏ hoàn toàn lạm phát hay không? Cái giá của việc xóa

bỏ hoàn toàn lạm phát không tương xứng với lợi ích đem lại của nó. Vì vậy các quốc gia thường chấp nhận lạm phát ở mức thấp và xử lý ảnh hưởng của nó bằng việc chỉ số hoá các yếu tố chi phí như tiền lương, lãi suất, giá vật tư ... Đó là cách làm cho sự thiệt hại của lạm phát là ít nhất.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP

1. Tỷ lệ lạm phát là gì? nêu cách xác định tỷ lệ lạm phát.
2. Hãy trình bày các nguyên nhân dẫn đến lạm phát.
3. Thất nghiệp là gì? dòng ra và dòng vào thất nghiệp bao gồm những đối tượng nào?
4. Hãy trình bày các loại thất nghiệp theo nguồn gốc thất nghiệp và các biện pháp khắc phục thất nghiệp.
5. Hãy trình bày mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.
6. Tìm hiểu nguyên nhân gây ra lạm phát và biện pháp khắc phục lạm phát giai đoạn 2007 – 2013.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Kinh tế học Vĩ mô*, NXB Giáo dục, Hà Nội
- [2] D. Begg (2008), *Kinh tế học của*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [3] Bộ môn Kinh tế (2010), *Tài liệu thực hành Kinh tế vĩ mô*, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.
- [4] Trang web chính thức của IMF: www.imf.org
- [5] Trang web chính thức của Ngân hàng Thế giới: www.worldbank.org
- [6] Trang web chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: www.sbv.gov.vn
- [7] Trang web chính thức của Bộ Tài chính: www.mof.gov.vn
- [8] Trang web chính thức của Tổng cục Thống kê: www.gso.gov.vn
- [9] Trần Thị Hòa (2006), *Sách hướng dẫn học tập Kinh tế vĩ mô*, Trung tâm đào tạo bưu chính viễn thông 1, Hà Nội.
- [10] <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/bai-tap-kinh-te-vi-mo.67860.html>

MỤC LỤC

Chương 1 KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ VĨ MÔ	1
1.1. Một số khái niệm.....	1
1.2. Giới hạn khả năng sản xuất và ba vấn đề trung tâm.....	2
1.3. Nhược điểm của kinh tế thị trường và vai trò kinh tế của Chính phủ.....	5
1.4. Mục tiêu công cụ điều tiết vĩ mô.....	6
Chương 2 ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA	9
2.1. Đo lường mức sản xuất một quốc gia.....	9
2.2. Chỉ tiêu GDP và GNP.....	10
2.3. Tính GDP danh nghĩa theo giá thị trường.....	12
2.4. Tính GNP danh nghĩa theo giá thị trường.....	16
Chương 3 TỔNG CUNG, TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA	20
3.1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng.....	20
3.2. Tổng cung và thị trường lao động.....	33
3.3. Mối quan hệ giữa tổng cung - tổng cầu và quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế.....	41
3.4. Chính sách tài khóa.....	44
Chương 4 TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ	52
4.1. Chức năng tiền tệ.....	52
4.2. Mức cung tiền và vai trò kiểm soát tiền tệ của ngân hàng Trung ương.....	53
4.3. Mức cầu tiền.....	59
4.4. Tiền tệ, lãi suất và tổng cầu.....	62
4.5. Chính sách tài khóa, tiền tệ và sự phối hợp hai chính sách này.....	68
Chương 5 LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP	74
5.1. Lạm phát.....	74
5.2. Thất nghiệp.....	79
5.3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.....	84
Tài liệu tham khảo	89